



35 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN  
TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN

## • 35 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN TRIẾT HỌC Mác- Lênin

### Câu hỏi 1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành của nó?

**Đáp.** Câu trả lời có hai ý lớn

1) *Chủ nghĩa Mác-Lênin là*

- a) “hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học, gồm triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin bảo vệ, vận dụng và phát triển;
- b) được hình thành trên cơ sở kế thừa và phát triển biện chứng những giá trị lịch sử tư tưởng nhân loại để giải thích, nhận thức thực tiễn thời đại;
- c) là thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng;
- d) là khoa học về sự nghiệp tự giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người, về những quy luật chung nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản;
- e) là hệ tư tưởng khoa học của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

2) *Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.* Chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú bao quát nhiều lĩnh vực, với những giá trị lịch sử, thời đại và khoa học to lớn; nhưng triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học là những bộ phận lý luận quan trọng nhất.

- a) Triết học Mác-Lênin là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.
- b) Kinh tế chính trị Mác-Lênin là hệ thống tri thức về những quy luật chi phối quá trình sản xuất và trao đổi tư liệu sinh hoạt vật chất trong đời sống xã hội mà trọng tâm của nó là những quy luật kinh tế của quá trình vận động, phát triển, diệt vong tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa cũng như sự ra đời tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa.
- c) Chủ nghĩa xã hội khoa học là hệ thống tri thức chung nhất về cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng hình thái kinh tế-xã hội đó.

### Câu hỏi 2. Sự khác nhau tương đối và sự thống nhất giữa ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lênin?

**Đáp.** Câu trả lời có hai ý lớn

- 1) Sự khác nhau tương đối giữa triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở chỗ chủ nghĩa xã hội khoa học không nghiên cứu những quy luật xã hội tác động trong tất cả hoặc trong nhiều hình thái kinh tế-xã hội như chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà chỉ nghiên cứu các quy luật đặc thù của sự hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội khoa học cũng không nghiên cứu các quan hệ kinh tế như kinh tế chính trị, mà chỉ nghiên cứu các quan hệ chính trị-xã hội của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

2) Sự thống nhất tương đối giữa triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở quan niệm duy vật về lịch sử mà tư tưởng chính của nó là do sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất nên từ một hình thái kinh tế-xã hội này nảy sinh ra một hình thái kinh tế-xã hội khác tiến bộ hơn và chính quan niệm như thế đã thay thế sự lộn xộn, tùy tiện trong các quan niệm về xã hội trong các học thuyết triết học trước đó; thể hiện ở việc C. Mác và Ph.Ăngghen vận dụng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu kinh tế, từ đó sáng tạo ra học thuyết giá trị thặng dư để nhận thức chính xác sự xuất hiện, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Đến lượt mình, học thuyết giá trị thặng dư cùng với quan niệm duy vật về lịch sử đã đưa sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học.

### **Câu hỏi 3. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác?**

**Đáp.** Câu trả lời có ba ý lớn

1) Điều kiện kinh tế-xã hội

a) Vào cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện và lan rộng ra các nước tây Âu tiên tiến không những làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành hệ thống kinh tế thống trị, tính hơn hẳn của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến thể hiện rõ nét, mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội mà trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

b) Đồng thời với sự phát triển đó, mâu thuẫn vốn có, nội tại nằm trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thể hiện sâu sắc và gay gắt hơn. Mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản, vốn mang tính đối kháng, đã biểu hiện thành đấu tranh giai cấp. Giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng trong xã hội.

c) Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, giai cấp vô sản đã xuất hiện với tư cách là một lực lượng chính trị-xã hội độc lập và đã ý thức được những lợi ích cơ bản của mình để tiến hành đấu tranh tự giác chống giai cấp tư sản.

2) Tiền đề lý luận

a) C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa triết học cổ điển Đức, đặc biệt là phép biện chứng duy tâm và tư tưởng duy vật về những vấn đề cơ bản của triết học để xây dựng nên phép biện chứng duy vật và mở rộng nhận thức sang cả xã hội loài người, làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và triệt để.

b) Kinh tế chính trị học Anh mà đặc biệt là lý luận về kinh tế hàng hóa; học thuyết giá trị thặng dư là cơ sở của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó còn là việc thừa nhận các quy luật khách quan của đời sống kinh tế xã hội, đặt quy luật giá trị làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống kinh tế và rằng, do đó chủ nghĩa tư bản là vĩnh cửu.

c) Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những dự đoán thiên tài mà trước hết là lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước; rằng sự xuất hiện các giai cấp đối kháng trong xã hội là kết quả của sự chiếm đoạt; đồng thời phê phán chủ nghĩa tư bản là ở đó con người bị bóc lột và lừa bịp, chính phủ không quan tâm tới dân nghèo. Khẳng định xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội công nghiệp mà trong đó, công nông nghiệp đều được khuyến khích, đa số người lao động được bảo đảm những điều kiện vật chất cho cuộc sống v.v là cơ sở để chủ nghĩa Mác phát triển thành lý luận cải tạo xã hội.

3) Tiền đề khoa học tự nhiên. Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng, cung cấp cơ sở tri thức khoa học để tư duy biện chứng trở thành khoa học.

a) Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng đã dẫn đến kết luận triết học là sự phát triển của vật chất là một quá trình vô tận của sự chuyển hoá những hình thức vận động

của chúng.

b) Thuyết tế bào xác định sự thống nhất về mặt nguồn gốc và hình thức giữa động vật và thực vật; giải thích quá trình phát triển của chúng; đặt cơ sở cho sự phát triển của toàn bộ nền sinh học; bác bỏ quan niệm siêu hình về nguồn gốc và hình thức giữa thực vật với động vật.

c) Thuyết tiến hoá đã khắc phục được quan điểm cho rằng giữa thực vật và động vật không có sự liên hệ; là bất biến; do Thượng Đế tạo ra và đem lại cho sinh học cơ sở khoa học, xác định tính biến dị và di truyền giữa các loài.

Chủ nghĩa Mác ra đời là một tất yếu lịch sử. Sự ra đời của nó không những do nhu cầu nhu cầu khách quan của thực tiễn xã hội lúc bấy giờ, do sự kế thừa những thành tựu trong lý luận và được kiểm chứng bằng các thành tựu của khoa học, mà còn do bản thân sự phát triển của lịch sử đã tạo ra những tiền đề khách quan cho sự ra đời của nó. Bởi vậy, chủ nghĩa Mác “cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ nhận thức vĩ đại” và Đảng Cộng sản Việt Nam “kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng”.

#### **Câu hỏi 4. Tại sao chúng ta gọi chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa Mác-Lênin?**

**Đáp.** Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin là người bảo vệ, bổ sung, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Lênin hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, xét lại và giáo điều; là sự tiếp tục và là giai đoạn mới trong lịch sử chủ nghĩa Mác để giải quyết những vấn đề cách mạng vô sản trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1) Nhu cầu bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

a) Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng tinh vi, tàn bạo hơn; mâu thuẫn đặc thù vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

b) Những năm cuối thế kỷ XIX, bước sang thế kỷ XX, có những phát minh vật lý mang tính vạch thời đại, làm đảo lộn căn bản quan niệm ngàn đời về vật chất. Đây là cơ hội để chủ nghĩa duy tâm tấn công chủ nghĩa Mác; một số nhà khoa học tự nhiên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của phong trào cách mạng.

c) Chủ nghĩa Mác đã được truyền bá vào nước Nga; nhưng những trào lưu như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại v.v đã nhân danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa đó.

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu khách quan về việc khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên để rút ra những kết luận về thế giới quan và phương pháp luận triết học cho các khoa học chuyên ngành; đấu tranh chống lại những trào lưu tư tưởng phản động và phát triển chủ nghĩa Mác đã được thực tiễn nước Nga đặt ra. Hoạt động lý luận của V.I.Lênin nhằm đáp ứng nhu cầu lịch sử đó.

2) Quá trình V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác được chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba nhu cầu khách quan của thực tiễn nước Nga.

a) Trong thời kỳ 1893-1907, V.I.Lênin tập trung phê phán tính duy tâm của phái “dân túy” về những vấn đề lịch sử-xã hội và chỉ ra rằng, qua việc xóa nhòa ranh giới giữa phép biện chứng duy vật với phép biện chứng duy tâm của Hêghen, phái dân túy đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác. V.I.Lênin cũng phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành được chính quyền; trong đó các vấn đề về đấu tranh kinh tế, chính trị, tư tưởng được đề cập rõ nét; ông cũng phát triển chủ nghĩa Mác về những vấn đề như phương pháp cách mạng; nhân tố chủ quan và yếu tố khách

quan; vai trò của quần chúng nhân dân; của các đảng chính trị trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

b) Trong thời kỳ 1907-1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1909)- tác phẩm khái quát từ góc độ triết học những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên để bảo vệ và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác; phê phán triết học duy tâm chủ quan đang chống lại chủ nghĩa duy vật nói chung và chủ nghĩa duy vật biện chứng nói riêng. Trong tác phẩm, vấn đề cơ bản của triết học và phạm trù vật chất có ý nghĩa hệ tư tưởng và phương pháp luận hết sức to lớn. Bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác về nhận thức, V.I.Lênin cũng chỉ ra sự thống nhất bên trong, không tách rời của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật lịch sử; sự thống nhất của những luận giải duy vật về tự nhiên, về xã hội, về con người và tư duy của nó. Trong tác phẩm Bút ký triết học (1914-1916), V.I.Lênin tiếp tục khai thác hạt nhân hợp lý của triết học Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Năm 1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Nhà nước và cách mạng bàn về vấn đề nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng và vai trò của đảng công nhân và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội; đưa ra tư tưởng về nhà nước Xôviết, coi đó là hình thức của chuyên chính vô sản; vạch ra những nhiệm vụ chính trị và kinh tế mà nhà nước đó phải thực hiện và chỉ ra những nguồn gốc vật chất của chủ nghĩa xã hội được tạo ra do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

c) Thời kỳ 1917-1924. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) năm 1917 mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà sinh thời C.Mác và Ph.Ăngghen chưa thể hiện; V.I.Lênin tiếp tục tổng kết thực tiễn để đáp ứng nhu cầu đó bằng các tác phẩm mà các nội dung chính của chúng cho rằng việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát toàn dân; tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa là những điều kiện cần thiết để chuyển sang xây dựng "chủ nghĩa xã hội kế hoạch". V.I.Lênin cũng chỉ ra rằng, nguyên tắc tập trung dân chủ là cơ sở của công cuộc xây dựng kinh tế; xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ông nhấn mạnh tính lâu dài của thời kỳ quá độ, không tránh khỏi phải đi qua những nấc thang trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin khẳng định vai trò kinh tế hàng hóa trong điều kiện nền sản xuất hàng hoá nhỏ đang chiếm ưu thế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhận thấy sự quan liêu đã bắt đầu xuất hiện trong nhà nước công nông non trẻ, ông đề nghị những người cộng sản cần thường xuyên chống ba kẻ thù chính là sự kiêu ngạo, ít học và tham nhũng. V.I.Lênin cũng chú ý đến việc chống chủ nghĩa giáo điều khi vận dụng chủ nghĩa Mác nếu không muốn lạc hậu so với cuộc sống.

Di sản kinh điển của V.I.Lênin trở thành cơ sở cho việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của các đảng cộng sản. Thiên tài về lý luận và thực tiễn của V.I. Lênin trong việc kế thừa, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác được những người cộng sản đánh giá cao. Họ đặt tên cho chủ nghĩa của mình là chủ nghĩa Mác-Lênin.

### **Câu hỏi 5. Chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng thế giới?**

**Đáp.** Chủ nghĩa Mác-Lênin có những ảnh hưởng to lớn lên thực tiễn phong trào công nhân và nhân dân lao động thế giới. Cách mạng tháng 3 năm 1871 ở Pháp được coi là sự kiểm nghiệm thực tế đầu tiên đối với chủ nghĩa Mác-Lênin; nhà nước kiểu mới- nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trong lịch sử nhân loại (Công xã Pari) được thành lập, là kinh nghiệm thực tiễn đầu tiên được rút ra từ lý luận cách mạng. Tháng 8 năm 1903, đảng Bôn-sê-vích Nga được thành lập theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác; là đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga. Chỉ sau 14 năm (năm 1917), đảng đó đã làm nên Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) vĩ đại, mở ra kỷ nguyên phát triển mới cho nhân loại; chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác-Lênin trong lịch sử. Năm

1919, Quốc tế Cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xôviết (gọi tắt là Liênxô) ra đời, đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản của 12 quốc gia và năm 1940, Liênxô đã gồm 15 nước hợp thành. Với sức mạnh của liên minh giai cấp vô sản đó, trong chiến tranh thế giới thứ II, Liênxô đã không những bảo vệ được mình, mà còn giải phóng các nước đông Âu ra khỏi sự xâm lược của phátxít Đức. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được thiết lập gồm Anbani, BaLan, Bungari, CuBa, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung gari, Nam Tư, Liênxô, Ruman, Tiệp Khắc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên, Trung Quốc, Việt Nam. Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống chính trị xã hội duy nhất mà nhân loại hướng tới; vai trò định hướng xây dựng xã hội mới của chủ nghĩa Mác-Lênin đã cổ vũ phong trào công nhân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vì hòa bình, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tháng 12 năm 1991, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liênxô và đông Âu sụp đổ; nhiều đảng Cộng sản ở tây Âu từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa; thất bại của kiểu nhà nước phúc lợi ở các nước tư bản đòi hỏi những người cộng sản không chỉ có lập trường vững vàng, kiên định, mà còn phải hết sức tỉnh táo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin một cách khoa học.

Thời đại ngày nay là thời đại của những biến động sâu sắc. Quá trình tạo ra những tiền đề cho chủ nghĩa xã hội đang diễn ra trong xã hội tư bản phát triển là một xu hướng khách quan. Thời đại ngày nay cho thấy vai trò hết sức to lớn của lý luận, của khoa học trong sự phát triển của xã hội. Những điều đó tất yếu đòi hỏi chủ nghĩa Mác-Lênin phải được bổ sung, phát triển và có những khái quát mới. Chỉ có như vậy, chủ nghĩa Mác-Lênin mới giữ được vai trò thế giới quan, phương pháp luận trong quan hệ với khoa học cụ thể và trong sự định hướng phát triển của xã hội loài người.

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin không để lại cho những người cộng sản nói chung, những người cộng sản Việt Nam nói riêng những chỉ dẫn cụ thể về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Các quốc gia, dân tộc khác nhau có những con đường đi khác nhau lên chủ nghĩa xã hội, bởi lẽ mỗi quốc gia, dân tộc đều có những đặc thù riêng và điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử, văn hoá riêng và con đường riêng đó “đòi hỏi phải áp dụng những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản sao cho những nguyên tắc ấy được cải biến đúng đắn trong những vấn đề chi tiết, được làm cho phù hợp, cho thích hợp với đặc điểm dân tộc và đặc điểm nhà nước-dân tộc”. Trên cơ sở kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; xuất phát từ những bài học cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ thực trạng kinh tế-xã hội đất nước, Đảng ta đề ra đường lối đưa đất nước ta từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn của quá trình đổi mới đang đặt ra hàng loạt vấn đề mới mẻ và phức tạp về kinh tế, chính trị, văn hoá; những vấn đề đó không thể giải quyết chỉ bằng lý luận, nhưng chắc chắn không thể giải quyết được nếu không có tư duy lý luận Mác-Lênin.

### **Câu hỏi 6. Mục đích và yêu cầu của việc học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?**

**Đáp.** Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải theo phương pháp gắn những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn đất nước và thời đại;

Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong học tập, nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý đó trong thực tiễn;

Học tập, nghiên cứu môn học mỗi nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong mỗi

quan hệ với các nguyên lý khác; mỗi bộ phận lý luận cấu thành này phải gắn kết với các bộ phận lý luận cấu thành còn lại để thấy sự thống nhất của các bộ phận đó trong chủ nghĩa Mác-Lênin; đồng thời cũng nên nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

### **Câu hỏi 7. Vấn đề cơ bản của triết học?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm vấn đề cơ bản của triết học. Khởi điểm lý luận của bất kỳ học thuyết triết học nào đều là vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại; giữa cái tinh thần với cái vật chất; giữa cái chủ quan với cái khách quan.

Vấn đề cơ bản của triết học có đặc điểm a) Đó là vấn đề rộng nhất, chung nhất đóng vai trò nền tảng, định hướng để giải quyết những vấn đề khác. b) Nếu không giải quyết được vấn đề này thì không có cơ sở để giải quyết các vấn đề khác, ít chung hơn của triết học. c) Giải quyết vấn đề này như thế nào thể hiện thế giới quan của các nhà triết học và thế giới quan đó là cơ sở tạo ra phương hướng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

2) Định nghĩa. Theo Ph.Ăngghen, “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”.

3) Hai nội dung (hai mặt) vấn đề cơ bản của triết học.

a) Mặt thứ nhất (mặt bản thể luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa ý thức với vật chất. Cái gì sinh ra và quy định cái gì- thế giới vật chất sinh ra và quy định thế giới tinh thần; hoặc ngược lại, thế giới tinh thần sinh ra và quy định thế giới vật chất- đó là mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học. Giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học như thế nào là cơ sở duy nhất phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành hai trường phái đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm triết học; phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành triết học nhất nguyên (còn gọi là nhất nguyên luận) và triết học nhị nguyên (còn gọi là nhị nguyên luận).

b) Mặt thứ hai (mặt nhận thức luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa khách thể với chủ thể nhận thức, tức trả lời câu hỏi liệu con người có khả năng nhận thức được thế giới (hiện thực khách quan) hay không? Giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học như thế nào là cơ sở phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành phái khả tri (có thể biết về thế giới), bất khả tri (không thể biết về thế giới) và hoài nghi luận (hoài nghi bản chất nhận thức của con người về thế giới).

### **Câu hỏi 8. Bản chất, nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học; là khoa học về những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác-Lênin là triết học duy vật, bởi triết học đó coi ý thức là tính chất của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người và nhiệm vụ của bộ não người là phản ánh giới tự nhiên. Sự phản ánh có tính biện chứng, bởi nhờ nó mà con người nhận thức được mối quan hệ qua lại chung nhất giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất; đồng thời nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của thế giới là kết quả của các mâu thuẫn đang tồn tại bên trong thế giới đang vận động đó.

2) Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cao nhất trong các hình thức của chủ nghĩa duy vật. Bản chất của nó thể hiện ở a) Giải quyết duy vật biện chứng vấn đề cơ bản của triết học. b) Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng tạo nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ là phương

pháp giải thích, nhận thức thế giới, mà còn là phương pháp cải tạo thế giới của giai cấp công nhân trong quá trình cải tạo và xây dựng xã hội. c) Quan niệm duy vật về lịch sử là cuộc cách mạng trong học thuyết về xã hội. d) Sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng; lý luận với thực tiễn tạo nên tính sáng tạo của triết học Mác.

3) Nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm nhiều bộ phận, nhưng cơ bản nhất là bản thể luận duy vật biện chứng; nhận thức luận biện chứng duy vật và duy vật biện chứng về xã hội. Với bản chất và nội dung như vậy, chủ nghĩa duy vật biện chứng có chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật, tạo cơ sở cho sự định hướng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

### **Câu hỏi 9. Khái lược về vai trò (chức năng) thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng?**

**Đáp.** Chủ nghĩa duy vật biện chứng có nhiều chức năng, nhưng cơ bản nhất là chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

1) Thế giới quan là hệ thống những nguyên tắc, quan điểm, niềm tin về thế giới; về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy. Vai trò cơ bản của thế giới quan là sự định hướng hoạt động và quan hệ giữa cá nhân, giai cấp, tập đoàn người, của xã hội nói chung đối với hiện thực.

Hệ thống các quan niệm triết học, kinh tế và chính trị-xã hội là cơ sở khoa học của thế giới quan duy vật biện chứng và thế giới quan duy vật biện chứng trước hết thể hiện ở cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học; theo đó vật chất có trước và quy định ý thức (duy vật), nhưng ý thức tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất (biện chứng). Trong lĩnh vực kinh tế, thế giới quan duy vật biện chứng thể hiện ở chỗ lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) quy định ý quan hệ sản xuất (cái thứ hai), cơ sở hạ tầng (cái thứ nhất) quy định kiến trúc thượng tầng (cái thứ hai); nhưng cái thứ hai luôn tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại cái thứ nhất. Trong lĩnh vực xã hội, tồn tại xã hội (cái thứ nhất) quy định ý thức xã hội (cái thứ hai); nhưng ý thức xã hội tồn tại độc lập tương đối và tác động trực tiếp hay gián tiếp trở lại tồn tại xã hội.

2) Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng chúng một cách hợp lý, có hiệu quả tối đa. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là khoa học về phương pháp. Nhiệm vụ của phương pháp luận là giải quyết những vấn đề như phương pháp là gì? Bản chất, nội dung, hình thức của phương pháp ra sao? Phân loại phương pháp cần dựa vào những tiêu chí gì? Vai trò của phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn? v.v.

Chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật thể hiện ở hệ thống các nguyên tắc, phương pháp tổ chức và xây dựng hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng chính là học thuyết về hệ thống đó và là phương pháp luận chung nhất của các khoa học chuyên ngành. Phương pháp luận biện chứng duy vật là sự thống nhất biện chứng giữa các phương pháp luận bộ môn, phương pháp luận chung đã được cụ thể hoá trong các lĩnh vực của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới và về vai trò, vị trí của con người trong thế giới đó cùng với việc nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, chủ nghĩa duy vật biện chứng thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất. Mỗi luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định, lý luận về phương pháp. Những chức năng trên tạo ra khả năng cải tạo thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trở thành công cụ hữu hiệu trong hoạt động chính



phục tự nhiên và sự nghiệp giải phóng con người.

Thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật triết học là cơ sở lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nắm vững chúng chẳng những là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, mà còn là cơ sở để vận dụng sáng tạo và phát triển chúng vào hoạt động nhận thức; giải thích, nhận thức và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại đặt ra.

### **Câu hỏi 10. Định nghĩa, nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I. Lênin?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm bốn ý lớn

1) Các quan niệm về vật chất của các nhà duy vật trước Mác hoặc đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể (triết học duy vật cổ đại); hoặc đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể và tính chất của chúng (triết học duy vật thế kỷ XVII-XVIII).

2) Các phát minh của vật lý học cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã bác bỏ quan niệm đồng nhất vật chất với các dạng cụ thể của vật chất hoặc với thuộc tính của vật chất của các nhà triết học duy vật cổ đại và cận đại. Tia X- là sóng điện từ có bước sóng rất ngắn; sau khi bức xạ ra hạt Anpha, nguyên tố Urani chuyển thành nguyên tố khác; điện tử là một trong những thành phần tạo nên nguyên tử; khối lượng của các điện tử tăng lên khi vận tốc của điện tử tăng. Từ góc độ triết học, chủ nghĩa duy tâm đã giải thích sai lệch các phát minh trên; thậm chí các nhà khoa học cho rằng vật chất (được họ đồng nhất với nguyên tử và khối lượng) tiêu tan mất do vậy chủ nghĩa duy vật đã mất cơ sở để tồn tại. Điều này đòi hỏi khắc phục “cuộc khủng hoảng” phương pháp luận của vật lý; tạo đà cho phát triển tiếp theo của nhận thức duy vật biện chứng về vật chất, về những tính chất cơ bản của nó.

3) Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Những nội dung cơ bản của định nghĩa vật chất của V.I. Lênin

a) Vật chất là gì? +) Vật chất là phạm trù triết học nên vừa có tính trừu tượng vừa có tính cụ thể. \*) Tính trừu tượng của vật chất dùng để chỉ đặc tính chung, bản chất nhất của vật chất- đó là đặc tính tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đây cũng là tiêu chí duy nhất để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất. \*) Tính cụ thể của vật chất thể hiện ở chỗ chỉ có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan của con người; chỉ có thể nhận thức được vật chất thông qua việc nghiên cứu các sự vật, hiện tượng vật chất cụ thể. +) Vật chất là thực tại khách quan có đặc tính cơ bản là tồn tại không phụ thuộc vào các giác quan của con người. +) Vật chất có tính khách thể- con người có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan.

b) Ý thức là gì? ý thức là sự chép lại, chụp lại, phản ánh lại thực tại khách quan bằng các giác quan. Nhờ đó, con người trực tiếp hoặc gián tiếp nhận thức được thực tại khách quan. Chỉ có những sự vật, hiện tượng của thực tại khách quan chưa được con người nhận biết biết chứ không thể không biết.

c) Nội dung thứ ba được suy ra từ hai nội dung trên để xác định mối quan hệ biện chứng giữa thực tại khách quan (vật chất) với cảm giác (ý thức). Vật chất (cái thứ nhất) là cái có trước, tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức và quy định ý thức. Ý thức (cái thứ hai) là cái có sau vật chất, phụ thuộc vào vật chất và như vậy, vật chất là nội dung, là nguồn gốc khách quan của ý thức, là nguyên nhân làm cho ý thức phát sinh. Tuy nhiên, ý thức tồn tại độc lập tương đối so với vật chất và có tác động, thậm chí chuyển thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng và được quần chúng vận dụng.

4) Ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của định nghĩa đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn.

a) Định nghĩa đưa lại thế giới quan duy vật biện chứng về vấn đề cơ bản của triết học. Về mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, định nghĩa khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau; vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, của ý thức (khắc phục quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cổ và cận đại về vật chất). Về mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học, định nghĩa khẳng định ý thức con người có khả năng nhận thức được thế giới vật chất (chống lại thuyết không thể biết và hoài nghi luận). Thế giới quan duy vật biện chứng xác định được vật chất trong lĩnh vực xã hội; đó là tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội, kinh tế quy định chính trị v.v và tạo cơ sở lý luận cho các nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý vững tâm nghiên cứu thế giới vật chất.

b) Định nghĩa đưa lại phương pháp luận biện chứng duy vật của mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức. Theo đó, vật chất có trước ý thức, là nguồn gốc và quy định ý thức nên trong mọi hoạt động cần xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng các quy luật vốn có của sự vật, hiện tượng; đồng thời cần thấy được tính năng động, tích cực của ý thức để phát huy tính năng động chủ quan nhưng tránh chủ quan duy ý chí mà biểu hiện là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của ý thức, cho rằng con người có thể làm được tất cả mà không cần đến sự tác động của các quy luật khách quan, các điều kiện vật chất cần thiết.

### **Câu hỏi 11. Phương thức, hình thức tồn tại của vật chất?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, a) Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu như là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy.

b) Các hình thức (dạng) vận động cơ bản của vật chất. Có năm dạng vận động cơ bản của vật chất; đó là vận động cơ học- sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian; vận động vật lý- sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện v.v; vận động hoá học- sự vận động của các nguyên tử, các quá trình hoá hợp và phân giải các chất; vận động sinh vật- sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường; vận động xã hội- sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội.

c) Năm dạng vận động này quan hệ chặt chẽ với nhau. Một hình thức vận động nào đó được thực hiện là do có sự tác động qua lại với nhiều hình thức vận động khác. Một hình thức vận động này luôn có khả năng chuyển hoá thành hình thức vận động khác, nhưng không thể quy hình thức vận động này thành hình thức vận động khác. Mỗi một sự vật, hiện tượng có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động nhưng bao giờ cũng được đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

d) Vận động và đứng im. Thế giới vật chất bao giờ cũng ở trong quá trình vận động không ngừng, trong sự vận động không ngừng đó có hiện tượng đứng im tương đối. Nên hiểu hiện tượng đứng im chỉ xảy ra đối với một hình thức vận động nào đó của vật chất trong một lúc nào đó và trong một quan hệ nhất định nào đó, còn xét đến cùng, vật chất luôn luôn vận động. Nếu vận động là sự tồn tại trong sự biến đổi của các sự vật, hiện tượng, thì đứng im tương đối là sự ổn định, là sự bảo toàn quảng tính của các sự vật, hiện tượng. Như vậy, đứng im là tương đối; tạm thời và là trạng thái đặc biệt của vật chất đang vận động không ngừng.

2) Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan đều có vị trí, hình thức kết cấu, độ dài ngắn, cao thấp của nó- tất cả các thuộc tính đó gọi là không gian và không gian biểu hiện sự cùng tồn tại và cách biệt

giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, biểu hiện quảng tính, trật tự phân bố của chúng. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong trạng thái không ngừng biến đổi, nhanh, chậm, kế tiếp nhau và chuyển hoá lẫn nhau- tất cả những thuộc tính đó gọi là thời gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất thể hiện ở độ lâu của sự biến đổi; trình tự xuất hiện và mất đi của các sự vật, các trạng thái khác nhau trong thế giới vật chất; thời gian còn đặc trưng cho trình tự diễn biến của các quá trình vật chất, tính tách biệt giữa các giai đoạn khác nhau của quá trình đó. Tuy đều là hình thức tồn tại của vật chất, nhưng không gian và thời gian có sự khác nhau. Sự khác nhau đó nằm ở chỗ, không gian có ba chiều rộng, cao và dài; còn thời gian chỉ có một chiều trôi từ quá khứ tới tương lai.

### **Câu hỏi 12. Tính thống nhất vật chất của thế giới?**

**Đáp.** Vấn đề tính thống nhất của thế giới luôn gắn liền với cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Điều này được thể hiện ở

1) Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều có tính vật chất là tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.

2) Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất; chúng đều mang đặc tính chung của vật chất (tồn tại vĩnh viễn, nghĩa là không bao giờ trở về số 0, không mất đi); đều được sinh ra từ vật chất (ý thức chẳng hạn).

3) Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn và vô tận. Trong thế giới đó không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, biến đổi và chuyển hoá theo những quy luật khách quan chung của mình.

4) Tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện ở sự tồn tại của thế giới thông qua giới vô cơ, giới hữu cơ trong bức tranh tổng thể về thế giới duy nhất; giữa chúng có sự liên hệ tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau, vận động và phát triển. Các quá trình đó cho phép thấy đầy đủ sự thống nhất vật chất của thế giới trong các hình thức và giai đoạn phát triển, từ hạt cơ bản đến phân tử, từ phân tử đến các cơ thể sống, từ các cơ thể sống đến con người và xã hội loài người.

Quan điểm về bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ định hướng trong việc giải thích về tính phong phú, đa dạng của thế giới, mà còn định hướng nhận thức về tính phong phú, đa dạng ấy trong quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên hợp quy luật.

### **Câu hỏi 13. Nguồn gốc của ý thức?**

**Đáp.** Câu trả lời có hai ý lớn

1) Nguồn gốc tự nhiên của ý thức (não người + sự phản ánh)

a) Não người là sản phẩm quá trình tiến hoá lâu dài của thế giới vật chất, từ vô cơ tới hữu cơ, chất sống (thực vật và động vật) rồi đến con người- sinh vật-xã hội. Là tổ chức vật chất có cấu trúc tinh vi; chỉ khoảng 370g nhưng có tới 14-15 tỷ tế bào thần kinh liên hệ với nhau và với các giác quan tạo ra mối liên hệ thu, nhận đa dạng để não người điều khiển hoạt động của cơ thể đối với thế giới bên ngoài. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động của thần kinh não bộ; bộ não càng hoàn thiện hoạt động thần kinh càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi não bị tổn thương.

b) Sự phản ánh của vật chất là một trong những nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Mọi

hình thức vật chất đều có thuộc tính phản ánh và phản ánh phát triển từ hình thức thấp lên hình thức cao- tùy thuộc vào kết cấu của tổ chức vật chất.

Phản ánh là sự tái tạo lại những đặc điểm, tính chất của dạng vật chất này (dưới dạng đã thay đổi) trong một dạng vật chất khác. Quá trình phản ánh bao hàm quá trình thông tin, cái được phản ánh (tác động) là những sự vật, hiện tượng cụ thể của vật chất, còn cái phản ánh (nhận tác động) là cái chứa đựng thông tin về những sự vật, hiện tượng đó. Các hình thức phản ánh. +) Phản ánh của giới vô cơ (gồm phản ánh vật lý và phản ánh hoá học) là những phản ánh thụ động, không định hướng và không lựa chọn. +) Phản ánh của thực vật là tính kích thích +) Phản ánh của động vật đã có định hướng, lựa chọn để nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống. Trong phản ánh của động vật có phản xạ không điều kiện (bản năng); phản xạ có điều kiện (tác động thường xuyên) ở động vật có thần kinh trung ương tạo nên tâm lý. Hình thức phản ánh cao nhất (phản ánh năng động, sáng tạo) là ý thức của con người, đặc trưng cho một dạng vật chất có tổ chức cao là não người. Tóm lại, sự phát triển của các hình thức phản ánh gắn liền với các trình độ tổ chức vật chất khác nhau và ý thức nảy sinh từ các hình thức phản ánh đó.

Quan điểm trên của triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin về ý thức chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức khỏi hoạt động của não người, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

2) Nguồn gốc xã hội của ý thức (lao động + ngôn ngữ)

a) Lao động là hoạt động có mục đích, có tính lịch sử-xã hội của con người nhằm tạo ra của cải để tồn tại và phát triển; đồng thời lao động cũng tạo ra đời sống tinh thần và hơn thế nữa, lao động giúp con người hoàn thiện chính mình. Sự hoàn thiện của đôi tay, việc biết chế tạo công cụ lao động làm cho ý thức không ngừng phát triển, tạo cơ sở cho con người nhận thức những tính chất mới của giới tự nhiên; dẫn đến năng lực tư duy trừu tượng, khả năng phán đoán, suy luận dần được hình thành và phát triển.

b) Trong quá trình lao động con người liên kết với nhau, tạo thành các mối quan hệ xã hội tất yếu và các mối quan hệ của các thành viên của xã hội không ngừng được củng cố và phát triển dẫn đến nhu cầu cần thiết “phải trao đổi với nhau điều gì đấy” nên ngôn ngữ xuất hiện. Ngôn ngữ ra đời trở thành “cái vỏ vật chất của ý thức”, thành phương tiện thể hiện ý thức. Nhờ ngôn ngữ, con người khái quát hoá, trừu tượng hoá những kinh nghiệm để truyền lại cho nhau. Ngôn ngữ là sản phẩm của lao động, đến lượt nó, ngôn ngữ lại thúc đẩy lao động phát triển.

Như vậy, bộ não người cùng với thế giới vật chất tác động lên bộ não đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức và với quan điểm như vậy về ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ não, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

#### **Câu hỏi 14. Bản chất của ý thức?**

**Đáp.** Bản chất của ý thức thể hiện qua bốn điểm

Điểm xuất phát để hiểu bản chất của ý thức là sự thừa nhận ý thức là sự phản ánh, là hình ảnh tinh thần về sự vật, hiện tượng khách quan. Ý thức thuộc phạm vi chủ quan, không có tính vật chất, mà chỉ là hình ảnh phi cảm tính của các sự vật, hiện tượng cảm tính được phản ánh. Bản chất của ý thức thể hiện ở sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ não người; là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

1) Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan bởi hình ảnh ấy tuy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện; nhưng thế giới ấy không còn

y nguyên như nó vốn có, mà đã bị cái chủ quan của con người cải biến thông qua tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, nhu cầu v.v. Ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”. Có thể nói, ý thức phản ánh hiện thực, còn ngôn ngữ thì diễn đạt hiện thực và nói lên tư tưởng. Các tư tưởng đó được tín hiệu hoá trong một dạng cụ thể của vật chất- là ngôn ngữ- cái mà con người có thể cảm giác được. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và tồn tại được.

2) Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo, thể hiện ở chỗ, ý thức phản ánh thế giới có chọn lọc- tùy thuộc vào mục đích của chủ thể nhận thức. Sự phản ánh đó nhằm nắm bắt bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng; khả năng vượt trước (dự báo) của ý thức tạo nên sự lường trước những tình huống sẽ gây tác động tốt, xấu lên kết quả của hoạt động mà con người đang hướng tới. Có được dự báo đó, con người điều chỉnh chương trình của mình sao cho phù hợp với dự kiến xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng; xây dựng các mô hình lý tưởng, đề ra phương pháp thực hiện phù hợp nhằm đạt kết quả tối ưu. Như vậy, ý thức không chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan.

3) Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn; chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học, mà chủ yếu còn của các quy luật xã hội; do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của bản thân và thực tiễn xã hội. Ở các thời đại khác nhau, thậm chí ở cùng một thời đại, sự phản ánh (ý thức) về cùng một sự vật, hiện tượng có sự khác nhau- theo các điều kiện vật chất và tinh thần mà chủ thể nhận thức phụ thuộc.

4) Có thể nói quá trình ý thức gồm các giai đoạn.

a) Trao đổi thông tin hai chiều giữa chủ thể với khách thể phản ánh; định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

b) Mô hình hoá đối tượng trong tư duy ở dạng hình ảnh tinh thần, tức là sáng tạo lại khách thể phản ánh theo cách mã hoá sự vật, hiện tượng vật chất thành ý tưởng tinh thần phi vật chất.

c) Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến các ý tưởng tinh thần phi vật chất trong tư duy thành các sự vật, hiện tượng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn phương pháp, công cụ tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

### **Câu hỏi 15. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Vai trò quy định của vật chất đối với ý thức

a) Vật chất là cái thứ nhất, ý thức là cái thứ hai, nghĩa là vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; Vật chất quy định ý thức cả về nội dung phản ánh lẫn hình thức biểu hiện. Điều này thể hiện ở +) vật chất sinh ra ý thức (ý thức là sản phẩm của não người; ý thức có thuộc tính phản ánh của vật chất) +) vật chất quyết định nội dung của ý thức (ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất; nội dung của ý thức (kể cả tình cảm, ý chí v.v) đều xuất phát từ vật chất; sự sáng tạo của ý thức đòi hỏi những tiền đề vật chất và tuân theo các quy luật của vật chất).

b) Tồn tại xã hội (một hình thức vật chất đặc biệt trong lĩnh vực xã hội) quy định ý thức xã hội (một hình thức ý thức đặc biệt trong lĩnh vực xã hội).

c) Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào não người trong dạng hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan; hình thức biểu hiện của ý thức là ngôn ngữ (một dạng cụ thể

của vật chất).

2) Vai trò tác động ngược trở lại của ý thức đối với vật chất

a) Sự tác động của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tích cực (khai thác, phát huy, thúc đẩy được sức mạnh vật chất tiềm tàng hoặc những biến đổi của điều kiện, hoàn cảnh vật chất theo hướng có lợi cho con người) thể hiện qua việc ý thức chỉ đạo con người trong hoạt động thực tiễn. Sự chỉ đạo đó xuất hiện ngay từ lúc con người xác định đối tượng, mục tiêu, phương hướng và phương pháp thực hiện những mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn này, ý thức trang bị cho con người những thông tin cần thiết về đối tượng, về các quy luật khách quan và hướng dẫn con người phân tích, lựa chọn những khả năng vận dụng những quy luật đó trong hành động. Như vậy, ý thức hướng dẫn hoạt động của con người và thông qua các hoạt động đó mà tác động gián tiếp lên thực tại khách quan.

b) Sự tác động ngược lại của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tiêu cực, trước hết do sự phản ánh không đầy đủ về thế giới đó dẫn đến những sai lầm, duy ý chí thể hiện qua việc ý thức có thể kìm hãm sức mạnh cải tạo hiện thực khách quan của con người, nhất là trong lĩnh vực xã hội (làm suy giảm, hao tổn sức mạnh vật chất tiềm tàng, kìm hãm quá trình phát triển kinh tế-xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của con người).

c) Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tác động của ý thức đối với vật chất +) Nếu tính khoa học của ý thức càng cao thì tính tích cực của ý thức càng lớn. Trước hết đó là ý thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan; nghĩa là con người muốn phát huy sức mạnh của mình trong cải tạo thế giới thì phải tôn trọng các quy luật khách quan, phải nhận thức đúng, nắm vững, vận dụng đúng và hành động phù hợp với các quy luật khách quan. +) Sự tác động của ý thức đối với vật chất còn phụ thuộc vào mục đích sử dụng ý thức của con người.

Như vậy, bản thân ý thức không trực tiếp thay đổi được hiện thực mà phải thông qua hoạt động của con người. Sức mạnh của ý thức tùy thuộc vào mức độ thâm nhập vào quần chúng, vào các điều kiện vật chất, vào hoàn cảnh khách quan mà trong đó ý thức được thực hiện. Muốn biến đổi và cải tạo thế giới khách quan, ý thức phải được con người thực hiện trong thực tiễn và chỉ có như vậy, ý thức mới trở thành lực lượng vật chất.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Nguyên tắc khách quan trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc khách quan yêu cầu

a) Mục tiêu, phương thức hoạt động của con người đều phải xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh thực tế, đặc biệt là của điều kiện vật chất, kinh tế; tuân theo, xuất phát, tôn trọng các quy luật khách quan (vốn có) của sự vật, hiện tượng; cần tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng ở trong những điều kiện vật chất khách quan của chúng; muốn cải tạo sự vật, hiện tượng phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng được cải tạo. Chống tư tưởng chủ quan duy ý chí, nôn nóng, thiếu kiên nhẫn mà biểu hiện của nó là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của nhân tố con người; cho rằng con người có thể làm được tất cả những gì muốn mà không cần chú trọng đến sự tác động của các quy luật khách quan, của các điều kiện vật chất cần thiết.

b) Phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức là nhấn mạnh tính độc lập tương đối, tính tích cực và tính năng động của ý thức đối với vật chất bằng cách tăng cường rèn luyện, bồi dưỡng tư tưởng, ý chí phấn đấu, vươn lên, tu dưỡng đạo đức v.v nhằm xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh. Chống thái độ thụ động, trông chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh khách quan vì như vậy là hạ thấp vai trò tính năng động chủ quan của con người trong hoạt động thực tiễn để rơi vào chủ nghĩa duy vật siêu hình, chủ nghĩa duy vật tầm

thường; tuyệt đối hóa vật chất; coi thường tư tưởng, tri thức rơi vào thực dụng hưởng thụ v.v.

### **Câu hỏi 16. Tại sao nói siêu hình và biện chứng là hai mặt đối lập của phương pháp tư duy?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Thuật ngữ “Siêu hình” có gốc từ tiếng Hy Lạp metaphysica, với nghĩa là “những gì sau vật lý học”. Vào thế kỷ XVI-XVII, phương pháp siêu hình giữ vai trò quan trọng trong việc tích lũy tri thức, đem lại cho con người nhiều tri thức mới, nhất là về toán học và cơ học; nhưng chỉ từ khi Bêcơn (1561-1626) và về sau là Lôccơ (1632-1704) chuyển phương pháp nhận thức siêu hình từ khoa học tự nhiên sang triết học, thì siêu hình trở thành phương pháp chủ yếu của nhận thức. Đến thế kỷ XVIII, phương pháp siêu hình không có khả năng khái quát sự vận động, phát triển của thế giới vào những quy luật chung nhất; không tạo khả năng nhận thức thế giới trong chỉnh thể thống nhất nên bị phương pháp biện chứng duy tâm triết học cổ điển Đức phủ định. Hêghen (1770-1831) là nhà triết học phê phán phép siêu hình kịch liệt nhất thời bấy giờ và là người đầu tiên khái quát hệ thống quy luật của phép biện chứng duy tâm, đem nó đối lập với phép siêu hình.

Trong triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, siêu hình được hiểu theo nghĩa là phương pháp xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng và sự phản ánh chúng vào tư duy con người trong trạng thái biệt lập, nằm ngoài mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác và không biến đổi. Đặc thù của siêu hình là tính một chiều, tuyệt đối hoá mặt này hay mặt kia; phủ nhận các khâu trung gian, chuyển hoá; do đó kết quả nghiên cứu chỉ đi tới kết luận “hoặc là ..., hoặc là ...”, phiến diện; coi thế giới thống nhất là bức tranh không vận động, phát triển. Các nhà siêu hình chỉ dựa vào những phản đề tuyệt đối không thể dung hoà để khẳng định có là có, không là không; hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; sự vật, hiện tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác nó; cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau.

2) Thuật ngữ “Biện chứng” có gốc từ tiếng Hy Lạp dialektica (với nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận). Theo nghĩa này, biện chứng là nghệ thuật tranh luận nhằm tìm ra chân lý bằng cách phát hiện các mâu thuẫn trong lập luận của đối phương và nghệ thuật bảo vệ những lập luận của mình. Đến Hêghen, thuật ngữ biện chứng được phát triển khá toàn diện và đã khái quát được một số phạm trù, quy luật cơ bản; nhưng chúng chưa phải là những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy, mà mới chỉ là một số quy luật riêng trong lĩnh vực tinh thần. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã kế thừa, phát triển trên tinh thần phê phán và sáng tạo những giá trị trong lịch sử tư tưởng biện chứng nhân loại làm cho phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật; thành khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất về mối liên hệ và sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Phương pháp biện chứng duy vật mềm dẻo, linh hoạt; thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái “hoặc là ... hoặc là...”, còn có cả cái “vừa là ... vừa là...”. Do vậy, đó là phương pháp khoa học, vừa khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng cổ đại, đẩy lùi phương pháp siêu hình vừa cải tạo phép biện chứng duy tâm để trở thành phương pháp luận chung nhất của nhận thức và thực tiễn.

### **Câu hỏi 17. Khái lược về phép biện chứng duy vật?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

Trong lịch sử phát triển của triết học từ thời cổ đại đến nay, vấn đề tồn tại của các sự vật, hiện tượng luôn được quan tâm và cần làm sáng tỏ. Các sự vật, hiện tượng xung

quanh ta và ngay cả bản thân chúng ta tồn tại trong mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau hay tồn tại tách rời, biệt lập nhau? Các sự vật, hiện tượng luôn vận động, phát triển hay tồn tại trong trạng thái đứng im, không vận động? Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này, nhưng suy đến cùng đều quy về hai quan điểm chính đối lập nhau là siêu hình và biện chứng.

1) Định nghĩa. Theo Ph.Ăngghen, “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến”, “(...) là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”. Theo V.I.Lênin, “Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng”. Hồ Chí Minh đánh giá “Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng”. Có thể hiểu phép biện chứng duy vật là khoa học về mối liên hệ phổ biến; về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

2) Nội dung của phép biện chứng duy vật hết sức phong phú, phù hợp với đối tượng nghiên cứu là sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy và từ trong những lĩnh vực ấy rút ra được những quy luật của mình. Nội dung của phép biện chứng duy vật gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản. Sự phân biệt giữa các nguyên lý với các cặp phạm trù, quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật càng làm rõ ý nghĩa cụ thể của chúng. Hai nguyên lý khái quát tính biện chứng chung nhất của thế giới; các cặp phạm trù phản ánh sự tác động biện chứng giữa các mặt của sự vật, hiện tượng, chúng là những mối liên hệ có tính quy luật trong từng cặp; còn các quy luật là lý luận nghiên cứu các mối liên hệ và khuynh hướng phát triển trong thế giới sự vật, hiện tượng để chỉ ra nguồn gốc, cách thức, xu hướng của sự vận động, phát triển. Điều này nói lên những khía cạnh phong phú của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

3) Phép biện chứng có vai trò phương pháp và phương pháp luận đối với hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng của con người.

### **Câu hỏi 18. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật? ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nội dung nguyên lý này?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm. Trong phép biện chứng duy vật, mối liên hệ phổ biến dùng để khái quát sự quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng trong thế giới. Cơ sở lý luận của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới; theo đó các sự vật, hiện tượng dù có đa dạng, khác nhau đến thế nào đi chăng nữa, thì chúng cũng chỉ là những dạng cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

2) Tính chất của các mối liên hệ phổ biến

a) Tính khách quan. Phép biện chứng duy vật khẳng định tính khách quan của các mối liên hệ, tác động của bản thân thế giới vật chất. Có mối liên hệ, tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng và cái tinh thần. Có cái liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau, như mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của quá trình nhận thức. Các mối liên hệ, tác động đó, suy cho đến cùng, đều là sự phản ánh mối liên hệ và sự quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.

b) Tính phổ biến. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau và tách biệt nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy, mà còn diễn ra đối với các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.



c) Tính đa dạng, phong phú. Có nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có mối liên hệ chỉ đóng vai trò phụ thuộc (không bản chất). Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu v.v chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Do vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát được toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới khách quan; tính có hạn của sự vật, hiện tượng trong thế giới đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng nhiều mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, rút ra *nguyên tắc toàn diện* trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng a) trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính cùng các mối liên hệ của chúng. b) trong mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp. c) trong không gian, thời gian nhất định, nghĩa là phải nghiên cứu quá trình vận động của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó. d) Nguyên tắc toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện chỉ thấy mặt này mà không thấy các mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét tràn lan, dàn đều, không thấy được mặt bản chất của sự vật, hiện tượng rơi vào thuật ngữ biện và chủ nghĩa chiết trung.

### **Câu hỏi 19. Nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Trong phép biện chứng duy vật, phát triển là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới về chất ra đời. Nguồn gốc của sự phát triển nằm ở những mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng.

2) Tính chất của sự phát triển. a) Tính khách quan. Nguồn gốc và động lực của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng. b) Tính phổ biến. Sự phát triển diễn ra trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. c) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự phủ định có tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo những mặt còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ, chuyển sang sự vật, hiện tượng mới, gạt bỏ những mặt tiêu đã lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ cản trở sự phát triển. d) Tính đa dạng, phong phú. Tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về sự phát triển. Từ nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật, rút ra nguyên tắc phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này giúp chúng ta nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng, nắm được khuynh hướng phát triển của chúng thì phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động, trong sự biến đổi của nó.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu a) Đặt sự vật, hiện tượng trong sự vận động, phát hiện được các xu hướng biến đổi, phát triển của nó để không chỉ nhận thức sự vật, hiện tượng ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển. Cần chỉ ra nguồn gốc của sự phát triển là mâu thuẫn, còn động lực của sự phát triển là đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng đó.

b) Nhận thức sự phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Mỗi giai đoạn phát triển có những đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm ra những hình thức, phương pháp tác động phù hợp để thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

c) Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm, sớm phát hiện và ủng hộ cái mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho cái mới phát triển; phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến v.v bởi nhiều khi cái mới thất bại tạm thời, tạo nên con đường phát triển quanh co, phức tạp. Trong quá trình thay thế cái cũ bằng cái mới phải biết kế thừa những yếu tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

### **Câu hỏi 20. Cặp phạm trù cái riêng, cái chung của phép biện chứng duy vật?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn là định nghĩa các phạm trù; nêu mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù và ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ mối quan hệ đó.

1) Định nghĩa. *Cái riêng* (cái đặc thù) là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định. Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác. *Cái chung* (cái phổ biến) là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định mà chúng còn được lặp lại trong nhiều sự vật, nhiều hiện tượng khác nữa.

2, 3) Vì cái riêng gắn bó chặt chẽ với cái chung, tồn tại trong mối liên hệ với cái chung cho nên để giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề riêng thì không thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung, nghĩa là phải giải quyết những vấn đề lý luận liên quan đến vấn đề riêng đó để tránh sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để thể hiện mình nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, trong các sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ, cụ thể chứ không phải tìm trong ý muốn chủ quan của con người.

Vì cái chung tồn tại trong cái riêng như một bộ phận của cái riêng, bộ phận này tác động qua lại với những mặt còn lại của cái riêng, tức là với những mặt không gia nhập vào cái chung, nên bất cứ cái chung nào cũng tồn tại trong cái riêng dưới dạng đã bị cải biến.

Vì cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối mọi cái riêng, nên phải biết phát hiện ra cái chung, vận dụng cái chung để tạo ra cái riêng. Từ điều này rút ra kết luận là bất kỳ một cái chung nào khi được áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Trong việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, nếu không chú ý đến sự cá biệt đó mà áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung thì sẽ rơi vào bệnh tả khuynh, giáo điều. Ngược lại, nếu bỏ quên, xem thường cái chung, chỉ tuyệt đối hoá cái riêng, cái đơn nhất thì sẽ rơi vào bệnh hữu khuynh, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Vì trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại cái chung có thể chuyển hoá thành cái đơn nhất cho nên trong hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, nếu cái đơn nhất là cái có lợi thì tạo điều kiện thuận lợi để nó chuyển hoá thành cái chung và ngược lại, nếu cái chung không còn là cái phù hợp thì tác động để cái chung chuyển hoá thành cái riêng.

## **Câu hỏi 21. Cặp phạm trù nội dung-hình thức của phép biện chứng duy vật?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Định nghĩa. *Nội dung* là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện bên ngoài mà còn là cái biểu hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

2,3) Vì nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần chống lại cả hai khuynh hướng hoặc tuyệt đối hoá nội dung mà coi nhẹ hình thức, hoặc tuyệt đối hoá hình thức mà coi nhẹ nội dung.

Vì một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại, nên cần phải sử dụng mọi loại hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến những hình thức vốn có, lấy cái này bổ sung, thay thế cho cái kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ để phục vụ cho nội dung mới. V.I. Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận những hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ chỉ muốn làm theo cái cũ, đồng thời ông cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, không căn cứ.

Vì nội dung quy định hình thức nên phải căn cứ vào nội dung. Nếu muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của chúng. Đồng thời, vì hình thức có tác động ngược lại lên nội dung, thúc đẩy hoặc kìm hãm nội dung phát triển nên cần luôn theo dõi để kịp thời can thiệp vào tiến trình biến đổi của hình thức để đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung.

## **Câu hỏi 22. Cặp phạm trù tất nhiên-ngẫu nhiên của phép biện chứng duy vật?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Định nghĩa. *Tất nhiên* do mối liên hệ bản chất, do những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự vật, hiện tượng quy định và trong những điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là cái do mối liên hệ không bản chất, do những nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định, có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

2,3) Vì tất nhiên, trong những điều kiện nhất định, dứt khoát phải xảy ra như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào tất nhiên chứ không dựa vào ngẫu nhiên. Nhưng vì tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên nên chúng ta chỉ có thể nhận thức, chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua. Ngẫu nhiên tuy không chi phối sự phát triển của sự vật, hiện tượng nhưng có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí đôi khi ngẫu nhiên có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi, do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà luôn có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

Vì ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ là tương đối, có cái ở nơi này, mặt này, mối liên hệ này là tất nhiên nhưng ở nơi kia, mặt kia, mối liên hệ kia lại là ngẫu nhiên và ngược lại, do vậy cần lưu ý đến đặc điểm đó để tránh sự nhìn nhận cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần liên hệ chúng với nhau và với các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, bởi thế giới muôn hình, muôn vẻ, cho nên, dù quan trọng đến mấy, chỉ riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật cơ bản sẽ không phản ánh được các mối liên hệ bản chất của thế giới một cách đầy đủ.

### **Câu 23. Tại sao nói quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập nêu nguồn gốc, động lực vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng?**

**Đáp.** Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn) chỉ ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động, phát triển. Nắm vững được nội dung của quy luật này tạo cơ sở cho việc nhận thức các phạm trù và quy luật khác của phép biện chứng duy vật; đồng thời giúp hình thành phương pháp tư duy khoa học, biết khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng và giải quyết mâu thuẫn nảy sinh.

2) Nội dung quy luật.

a) Các khái niệm của quy luật. *Mặt đối lập* dùng để chỉ những mặt, những yếu tố, những thuộc tính khác nhau có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau cùng tồn tại khách quan trong các sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập tạo nên *mâu thuẫn biện chứng* và mâu thuẫn biện chứng quy định sự biến đổi của các mặt đối lập nói riêng và của sự vật, hiện tượng nói chung. *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là sự không tách rời nhau, cùng tồn tại đồng thời và mặt đối lập này phải lấy mặt đối lập kia làm cơ sở cho sự tồn tại của mình. Sự thống nhất giữa các mặt đối lập còn gọi là *sự đồng nhất* giữa chúng do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất giữa các mặt đối lập, nên trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và hoạt động, trong những điều kiện nào đó, tạo sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật vừa là bản thân nó, vừa là một cái khác với chính bản thân nó; trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập. Các mặt đối lập luôn tác động qua lại với nhau theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau; người ta gọi đó là *đấu tranh* giữa các mặt đối lập và sự đấu tranh đó không tách rời với sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn.

b) Vai trò của mâu thuẫn biện chứng đối với sự vận động và phát triển. Theo Ph. Ăngghen, nguyên nhân chính và cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng là sự tác động lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động lẫn nhau dẫn đến vận động. Đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Cả hai loại tác động này tạo nên sự vận động; nhưng chỉ loại tác động thứ hai- loại tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập do mâu thuẫn giữa chúng tạo nên mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

c) Một số loại mâu thuẫn. +) Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong- là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập, là mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng, đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng.

+ ) Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn cơ bản- là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, hiện tượng, quy định sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong tất cả các giai đoạn, từ lúc hình thành cho đến lúc kết thúc và mâu thuẫn này tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn không cơ bản chỉ là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng, chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản; là mâu thuẫn chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hoặc vài mặt nào đó của sự

vật, hiện tượng.

+) Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn chủ yếu- là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng; có tác dụng quy định những mâu thuẫn khác trong cùng một giai đoạn của quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn. Sự phát triển, chuyển hoá của sự vật, hiện tượng sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể; có những mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

+) Căn cứ vào tính chất của các lợi ích cơ bản là đối lập nhau của các giai cấp, ở một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn xã hội thành mâu thuẫn đối kháng- là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, giữa những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột; giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những khuynh hướng, những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản không đối lập nhau. Các mâu thuẫn đó là cục bộ, tạm thời.

c) Kết luận. Nội dung quy luật nói lên rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân; giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển; sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng là tự thân. Quá trình từ khác nhau, thống nhất qua mâu thuẫn đến đấu tranh giữa các mặt đối lập mà kết quả là mâu thuẫn giữa chúng được giải quyết; xuất hiện sự thống nhất mới cùng với sự hình thành mâu thuẫn mới trong một sự vật, hiện tượng ở dạng thống nhất thường trải qua ba giai đoạn chính, mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng của mình.

+) Giai đoạn một (giai đoạn khác nhau)- khi sự vật, hiện tượng mới xuất hiện, mâu thuẫn thường được biểu hiện ở sự khác nhau giữa các mặt đối lập.

+) Giai đoạn hai (giai đoạn từ khác nhau chuyển thành mâu thuẫn)- trong quá trình vận động, phát triển của các mặt có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau và bài trừ, phủ định lẫn nhau ở giai đoạn một; sự khác nhau chuyển thành mâu thuẫn.

+) Giai đoạn ba (giai đoạn giải quyết mâu thuẫn)- khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt với nhau, nếu có điều kiện thì hai mặt đó sẽ hoặc chuyển hoá lẫn nhau; hoặc triệt tiêu nhau; hoặc cả hai mặt đó đều bị triệt tiêu; sự vật, hiện tượng chuyển sang chất mới. Mâu thuẫn được giải quyết với kết quả là hai mặt đối lập cũ bị phá huỷ, sự thống nhất giữa hai mặt mới được hình thành cùng với sự hình thành của mâu thuẫn mới. Mâu thuẫn này lại được giải quyết làm cho sự vật, hiện tượng mới luôn xuất hiện thay thế sự vật, hiện tượng cũ. Sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập làm cho sự vật, hiện tượng không tồn tại vĩnh viễn trong một chất. Đó là quan hệ giữa mâu thuẫn biện chứng với sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, trong đó mâu thuẫn giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, đấu tranh giữa các mặt đối lập là động lực bên trong của sự vận động và phát triển.

+) Sự thống nhất giữa các mặt đối lập có tính tạm thời, tương đối, là có điều kiện, thoáng qua, nghĩa là sự thống nhất đó tồn tại trong trạng thái đứng yên tương đối của sự vật, hiện tượng.

+) Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối, nghĩa là sự đấu tranh đó phá vỡ sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng dẫn đến sự chuyển hoá về chất của chúng. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh gắn liền với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra

không ngừng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất. Suy ra, sự vận động, phát triển là tuyệt đối.

3) Từ nội dung quy luật mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

a) Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập giúp chúng ta nhận thức đúng bản chất của sự vật và tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn bằng con đường đi sâu nghiên cứu, phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng.

Muốn phát hiện ra mâu thuẫn cần phải tìm ra thể thống nhất của những mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau, tức là tìm ra những mặt đối lập và những mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập đó trong sự vật, hiện tượng.

b) Quy luật mâu thuẫn giúp khi phân tích mâu thuẫn phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau của các mặt mâu thuẫn; phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại, điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Chỉ có như thế mới hiểu đúng sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động để giải quyết mâu thuẫn.

c) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức được rằng, để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển phải tìm cách giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Mọi mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi; không nóng vội hay bảo thủ, trì trệ khi giải quyết mâu thuẫn.

**Câu hỏi 24. Tại sao nói quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại nêu cách thức, tính chất phát triển của sự vật, hiện tượng?**

**Đáp.** Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật về sự chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại (quy luật lượng đổi-chất đổi) chỉ ra cách thức chung nhất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy được những thay đổi về lượng đã đạt đến giới hạn- đến độ. Quy luật lượng đổi-chất đổi cũng chỉ ra tính chất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng vừa diễn ra từ từ, vừa có bước nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng có thể vừa có những bước tiến tuần tự, vừa có thể có những bước tiến vượt bậc.

2) Nội dung quy luật.

a) Các khái niệm của quy luật. *Chất* là tên gọi tắt của chất lượng dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, những yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng làm cho chúng là chúng mà không phải là cái khác (thể hiện sự vật, hiện tượng đó là gì và phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). *Chất có đặc điểm cơ bản* +) biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, nghĩa là khi sự vật, hiện tượng này chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn. Trong mỗi giai đoạn, sự vật, hiện tượng lại có chất riêng ở giai đoạn đó. Như vậy, +) mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có nhiều chất.

*Lượng* dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở trình độ quy mô và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng của sự vật, hiện tượng còn được biểu hiện ra ở kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay

chậm, màu sắc đậm hay nhạt v.v. *Lượng có đặc điểm cơ bản* +) tính khách quan vì nó là một dạng của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong một thời gian nhất định. +) Có nhiều loại lượng khác nhau trong các sự vật, hiện tượng; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện những yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. +) Trong tự nhiên và xã hội, có lượng có thể đo, đếm được; nhưng trong xã hội và tư duy lại có những lượng khó đo lường bằng những số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng tư duy trừu tượng. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối. Tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất. Có cái là lượng ở trong mối quan hệ này, lại có thể là chất ở trong mối quan hệ khác.

b) Mối quan hệ biện chứng giữa chất với lượng. Mỗi sự vật, hiện tượng là +) một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định. +) cũng trong phạm vi độ đó chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng. Chỉ khi lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả của sự thay đổi đó là sự vật, hiện tượng cũ mất đi; sự vật, hiện tượng mới ra đời.

c) Khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy. *Độ* dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác. *Điểm giới hạn* mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới- thời điểm, mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy- được gọi là *điểm nút*. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới. *Bước nhảy* dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra; là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. *Bước nhảy* kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng; là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng. Trong sự vật, hiện tượng mới, lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút vô tận, làm cho sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ. Quy luật lượng đổi-chất đổi không chỉ nói lên một chiều là lượng đổi dẫn đến chất đổi mà còn có chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã ra đời, nó lại tạo ra một lượng mới phù hợp với nó để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng.

Một số hình thức của bước nhảy. Việc thừa nhận có bước nhảy hay không cũng là cơ sở để phân biệt quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình.

+)  
+) Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, người ta chia thành bước nhảy toàn bộ là những bước nhảy làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ là loại bước nhảy chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật, hiện tượng đó. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, điều đáng chú ý là dù bước nhảy là toàn bộ hay cục bộ thì chúng cũng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

+)  
+) Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, người ta chia bước nhảy thành bước nhảy đột biến khi chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả mọi bộ phận cơ bản của nó. Bước nhảy dần dần là quá trình

thay đổi về chất diễn ra bằng con đường tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, làm cho sự vật, hiện tượng biến đổi chậm.

d) Kết luận. Nội dung quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng-chất là quan hệ biện chứng; thể hiện ở +) những thay đổi về lượng chuyển thành những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. +) lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ chất cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến một mức độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. +) quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên con đường vận động liên tục, từ sự biến đổi dần dần về lượng tiến tới nhảy vọt về chất; rồi lại biến đổi dần dần về lượng để chuẩn bị cho bước nhảy tiếp theo của chất, cứ thế làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng vận động, biến đổi và phát triển.

3) Từ nội dung quy luật lượng đổi-chất đổi của phép biện chứng duy vật, rút ra *một số nguyên tắc phương pháp luận* trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. a) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích lũy dần về lượng đến một giới hạn nhất định sẽ thực hiện bước nhảy để chuyển hoá về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất.

b) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp được rằng, mặc dù cũng mang tính khách quan, nhưng quy luật xã hội lại diễn ra thông qua các hoạt động có ý thức của con người; do đó khi đã tích lũy đầy đủ về lượng phải quyết tâm tiến hành bước nhảy, kịp thời chuyển những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất; chuyển những thay đổi mang tính tiến hoá sang thay đổi mang tính cách mạng. Chỉ có như vậy mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, hữu khuynh thường biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là thay đổi đơn thuần về lượng.

c) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng. Do đó, trong hoạt động của mình, phải biết tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật các yếu tố tạo thành sự vật đó.

## **Câu hỏi 25. Tại sao nói quy luật phủ định của phủ định nêu khuynh hướng và kết quả phát triển của sự vật, hiện tượng?**

**Đáp.** Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định (quy luật phủ định) chỉ ra xu hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ và phát triển theo đường xoáy ốc từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn; trong sự xuất hiện của cái mới có lặp lại tương đối một số đặc tính của cái cũ và kết quả là trong cái mới tồn tại một số đặc tính của cái cũ đã được cải tạo cho phù hợp.

2) Nội dung của quy luật

a) Các khái niệm của quy luật

*Phủ định biện chứng* là sự thay thế hình thức tồn tại này bằng hình thức tồn tại khác của một sự vật, hiện tượng nào đó trong quá trình hình thành, tồn tại, phát triển và diệt vong của nó. Nói cách khác, phủ định biện chứng là tiền đề, điều kiện cho sự phát triển; cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới; là quá trình tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là mắt xích trong sợi xích dẫn tới sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ. Phủ định biện chứng có +) Tính khách



quan. Sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do các mâu thuẫn bên trong chúng gây ra.

+) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ nên kế thừa biện chứng là duy trì những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng lọc bỏ, những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng được quy định bởi vai trò của những yếu tố tích cực (phù hợp) được kế thừa. Việc giữ lại những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định là tạo ra tiền đề cho sự xuất hiện sự vật, hiện tượng mới.

*Đường xoáy ốc.* Vì còn những nội dung mang tính kế thừa nên sự phát triển của sự vật, hiện tượng không thể phát triển theo đường thẳng mà diễn ra theo đường xoáy ốc.

Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng là tính kế thừa, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. Sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ cao hơn của sự phát triển và sự nối tiếp nhau của các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

b) Nội dung của quy luật

+) Quy luật phủ định của phủ định thể hiện sự phát triển của sự vật là do mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá giữa những mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó. Phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định, nhưng cũng mang nhiều nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do kết quả của sự phủ định lần thứ hai) sẽ lại trở thành sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào); nhưng về nội dung, không phải trở lại sự vật, hiện tượng xuất phát nguyên như cũ, mà chỉ là dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

+) Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển bởi chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo.

+) Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể; nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Sau một số lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển theo đường xoáy ốc. Thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, mà giai đoạn sau còn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Đó là nội dung cơ bản của phủ định biện chứng. Với đặc điểm như vậy, phủ định biện chứng không chỉ là yếu tố khắc phục sự vật, hiện tượng cũ, mà còn gắn sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới; sự vật, hiện tượng khẳng định với sự vật, hiện tượng phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

+) Kết luận. \*) Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất tiến lên của sự phát triển. Phủ định biện chứng là sự thống nhất của yếu tố bị loại bỏ với yếu tố được kế thừa và phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng được thực hiện xong sẽ mang lại những yếu tố tích cực mới. Do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. \*) Quy luật phủ định của phủ định nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa sự vật, hiện tượng bị phủ định với sự vật, hiện tượng phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phủ định sạch trơn, loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát

triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có tính tiến lên theo đường xoáy ốc.

3) Từ nội dung quy luật phủ định của phủ định của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

a) Nắm được khuynh hướng tiến lên của sự vận động của các sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa các tính chất tiến bộ và kế thừa của sự phát triển. Sau khi đã trải qua các mắt xích của sự chuyển hoá, chúng ta đã có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.

b) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đúng đắn về xu hướng của sự phát triển là quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng không diễn ra một cách thẳng tắp, ngược lại, quá trình đó diễn ra quanh co, phức tạp.

c) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đầy đủ hơn về cái mới. Cái mới là cái ra đời phù hợp với quy luật phát triển của sự vật, hiện tượng; nó luôn biểu hiện là giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong giới tự nhiên, sự xuất hiện cái mới diễn ra một cách tự phát; nhưng trong lĩnh vực xã hội, cái mới xuất hiện gắn liền với sự nhận thức và hoạt động có ý thức của con người. Tuy cái mới chiến thắng cái cũ, nhưng trong một thời gian nào đó, cái cũ còn mạnh hơn cái mới; vì vậy, quan điểm chung là ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển hợp quy luật, biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của cái cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của cái mới.

## **Câu hỏi 26. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?**

**Đáp.** Câu trả lời có ba ý lớn

Triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng con người tự làm ra mình và lịch sử của mình bằng hoạt động thực tiễn (thực tiễn). Đó là cách hiểu về vai trò của thực tiễn với cách là điểm xuất phát của quan niệm duy vật về lịch sử và cũng là điểm xuất phát của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

1) Thực tiễn là gì.

a) Định nghĩa. Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn là hoạt động khi con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng vật chất làm cho đối tượng đó thay đổi theo mục đích của mình. Là hoạt động đặc trưng của bản chất con người, thực tiễn không ngừng phát triển bởi các thế hệ của loài người qua các quá trình lịch sử.

b) Các hình thức của thực tiễn. Thực tiễn bao gồm những hình thức hoạt động khác nhau của xã hội như a) Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức cơ bản, quan trọng nhất của thực tiễn; là cơ sở vật chất cho các loại hoạt động khác của con người; là hoạt động đã đưa con người từ trạng thái thú vật lên trạng thái con người; là hoạt động đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người nói riêng và xã hội loài người nói chung.

b) Hoạt động cải tạo xã hội là hoạt động nhằm cải tạo hiện thực xã hội, cải biến những quan hệ xã hội nên hoạt động cải tạo xã hội có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội. c) Thực nghiệm là hình thức đặc biệt của thực tiễn. Thực nghiệm bao gồm thực nghiệm sản xuất, thực nghiệm khoa học và thực nghiệm xã hội v.v được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm rút ngắn thời gian của các quá trình biến đổi để dựa trên cơ sở đó nhận thức thế giới, chứng minh tính chân thực của nhận thức. d) Các hoạt động thực tiễn không cơ bản như giáo dục, pháp luật, đạo đức v.v được mở rộng và có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của xã hội.

c) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

+)  
+) Thực tiễn là cơ sở của nhận thức. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng. Hoạt động thực tiễn bổ sung và điều chỉnh những tri thức đã được khái quát. Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính nhu cầu giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới buộc con người tác động trực tiếp vào đối tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Chính sự tác động đó đã làm cho các đối tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và các quan hệ khác nhau giữa chúng đem lại cho con người những tri thức, giúp cho con người nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học.

+)  
+) Thực tiễn là mục đích của nhận thức. Nhận thức không chỉ thoả mãn nhu cầu hiểu biết mà còn đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực hoạt động để đưa lại hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Thực tiễn luôn vận động, phát triển nhờ đó, thực tiễn thúc đẩy nhận thức vận động, phát triển theo. Thực tiễn đặt ra những vấn đề mà lý luận cần giải quyết.

+)  
+) Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức. Hoạt động thực tiễn góp phần hoàn thiện các giác quan, tạo ra khả năng phản ánh nhạy bén, chính xác, nhanh hơn; tạo ra các công cụ, phương tiện để tăng năng lực phản ánh của con người đối với tự nhiên. Những tri thức được áp dụng vào thực tiễn đem lại động lực kích thích quá trình nhận thức tiếp theo.

+)  
+) Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Trong thực tiễn con người chứng minh chân lý. Mọi sự biến đổi của nhận thức xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức. Như vậy, thực tiễn vừa là yếu tố đóng vai trò quy định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức, mà còn là nơi nhận thức phải luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Vì thế, thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức.

3) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu a) việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. b) việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn; nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu; ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

## **Câu hỏi 27. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý?**

**Đáp.** Câu trả lời có ba ý lớn

1) Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của nhận thức chân lý. “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan”. Như vậy, nhận thức là sự phản ánh thế giới được thực hiện trên cơ sở thực tiễn và con đường biện chứng của nhận thức gồm hai giai đoạn kế tiếp, bổ sung cho nhau.

2) Các giai đoạn của quá trình nhận thức

a) Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động) là những tri thức do các giác quan mang lại. Nét đặc trưng cơ bản ở giai đoạn này là nhận thức được thực hiện trong mối liên hệ trực tiếp với thực tiễn thông qua các nấc thang cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Những thành phần của nhận thức cảm tính

+ ) Cảm giác là tri thức được sinh ra do sự tác động trực tiếp của sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người. Cảm giác phản ánh từng mặt, từng khía cạnh, từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc và nội dung của cảm giác là thế giới khách quan, còn bản chất của cảm giác là hình ảnh chủ quan về thế giới đó.

+ ) Tri giác là sự tổng hợp (sự phối hợp, bổ sung lẫn nhau) của nhiều cảm giác riêng biệt vào một mối liên hệ thống nhất tạo nên một hình ảnh tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng.

+ ) Biểu tượng được hình thành nhờ sự phối hợp hoạt động, bổ sung lẫn nhau của các giác quan và đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, trừu tượng và khả năng ghi nhận thông tin của não người. Đây là nấc thang cao và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính; là hình ảnh cảm tính tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng được lưu lại trong não người và do tác động nào đó được tái hiện lại khi sự vật, hiện tượng không còn nằm trong tầm cảm tính. Trong biểu tượng đã có những phản ánh gián tiếp về sự vật, hiện tượng và với biểu tượng, con người đã có thể hình dung được sự khác nhau và mâu thuẫn nhưng chưa nắm được sự chuyển hoá từ sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác.

Kết quả của nhận thức ở giai đoạn trực quan sinh động là không những chỉ là nhận thức “bề ngoài” về sự vật, hiện tượng, mà đã có “chất”. Tuy vậy, giai đoạn trực quan sinh động chưa đưa lại nhận thức hoàn chỉnh, khái quát về sự vật, hiện tượng; các nấc thang khác nhau của giai đoạn này trong quá trình nhận thức mới chỉ là tiền đề cho nhận thức về bản chất sự vật, hiện tượng.

b) Nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) bắt nguồn từ trực quan sinh động và từ những lý luận truyền lại. Nhận thức lý tính phản ánh sâu sắc, chính xác và đầy đủ hơn về khách thể nhận thức.

Những thành phần của nhận thức lý tính

+ ) Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Khái niệm vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan khi phản ánh cả một tập hợp những thuộc tính cơ bản có tính bản chất và chung nhất của sự vật, hiện tượng nhờ sự tổng hợp, khái quát biện chứng những thông tin đã thu nhận được về sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức. Các thông tin, tài liệu đó càng nhiều, càng đa dạng thì các khái niệm cũng ngày một nhiều và giữa chúng có các mối liên hệ qua lại với nhau trong sự vận động, phát triển không ngừng dẫn đến sự hình thành những khái niệm mới, phản ánh sâu sắc hơn về bản chất của sự vật, hiện tượng.

+ ) Phán đoán là hình thức tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng; là hình thức phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan vào ý thức của con người tạo nên vai trò của phán đoán là hình thức biểu hiện và diễn đạt các quy luật khách quan. Có ba loại phán đoán cơ bản là phán đoán đơn nhất; phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến, trong đó phán đoán phổ biến là hình thức diễn đạt tương đối đầy đủ các quy luật.

+ ) Suy luận (suy lý) là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới theo phương pháp phán đoán cuối cùng được suy ra từ những phán đoán tiền đề (suy luận là quá trình đi từ những phán đoán tiền đề đến một phán đoán mới). Suy luận có vai trò quan trọng trong tư duy trừu tượng, bởi nó thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ cái đã biết đến nhận thức gián tiếp cái chưa biết. Có thể nói rằng, đa số các ngành khoa học được xây dựng trên hệ thống suy luận và nhờ đó, con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan. Tùy thuộc vào tính chất của mối liên hệ giữa các phán đoán tiền đề với phán đoán kết luận mà suy luận có thể là suy luận quy nạp hoặc

suy luận diễn dịch. Trong các suy luận quy nạp, tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến; trong các suy luận diễn dịch tư duy đi từ cái chung đến cái ít chung hơn và đến cái đơn nhất. Cũng như khái niệm và phán đoán, các loại suy luận đều biến đổi, có liên hệ qua lại với nhau theo tiến trình phát triển của nhận thức.

Kết quả của nhận thức trong giai đoạn tư duy trừu tượng là nhờ phương pháp trừu tượng và khái quát hoá các thông tin, tài liệu do trực quan sinh động và tư duy trừu tượng các thể hệ trước để lại, tư duy trừu tượng phản ánh hiện thực sâu sắc hơn; phản ánh được những thuộc tính và mối quan hệ bản chất mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng.

Sự phân chia quá trình nhận thức như trên chỉ là sự trừu tượng quá trình vận động của nhận thức; còn trên thực tế, nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và các nấc thang của chúng luôn đan xen nhau và thực tiễn là cơ sở của toàn bộ quá trình nhận thức đó.

3) Mối quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức

a) Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy có những sự khác biệt về mức độ phản ánh hiện thực khách quan, nhưng giữa hai quá trình đó có sự liên hệ, tác động qua lại. Trên thực tế, nhận thức lý tính không thể thực hiện nếu thiếu tài liệu do nhận thức cảm tính mang lại. Nhận thức cảm tính là cơ sở tất yếu của tư duy trừu tượng và ngược lại, nhận thức lý tính sẽ làm cho nhận thức cảm tính sâu sắc và chính xác hơn.

b) Mỗi kết quả của nhận thức, mỗi nấc thang mà con người đạt được trong nhận thức thế giới khách quan đều là kết quả của cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng được thực hiện trên cơ sở thực tiễn, do thực tiễn quy định. Trong đó, trực quan sinh động là điểm khởi đầu, tư duy trừu tượng tổng hợp những tri thức của trực quan sinh động thành các kết quả của nhận thức và thực tiễn là nơi kiểm nghiệm tính chân thực của các kết quả của nhận thức đó. Đó chính là con đường biện chứng của nhận thức.

c) Mỗi giai đoạn nhận thức có những nét đặc trưng riêng. Nhận thức ở giai đoạn cảm tính gắn liền với thực tiễn, gắn liền với sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức lên các giác quan của chủ thể nhận thức. Nhận thức ở giai đoạn lý tính đã thoát khỏi sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức để có thể bao quát sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, nhận thức ở giai đoạn này nhất thiết phải được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh nhằm tránh nguy cơ trở thành ảo tưởng, viển vông, không thực tế. Đó là thực chất của mệnh đề “từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn”.

d) Mỗi chu trình nhận thức đều phải đi từ thực tiễn đến trực quan sinh động rồi đến tư duy trừu tượng rồi đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn giữ vai trò là điểm bắt đầu và khâu kết thúc của chu trình đó. Nhưng sự kết thúc chu trình nhận thức này lại là sự khởi đầu của chu trình nhận thức mới ở mức độ cao hơn, rộng hơn chu trình cũ và cứ thế vận động mãi làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu hơn, nắm được bản chất và quy luật của thế giới khách quan, phục vụ cho hoạt động biến đổi thế giới.

e) Trên con đường nhận thức đó, cứ mỗi lần mâu thuẫn trong nhận thức được giải quyết thì lại xuất hiện mâu thuẫn mới. Mỗi lần giải quyết mâu thuẫn của nhận thức là một lần nhận thức được nâng lên trình độ mới, chính xác hơn. Quá trình giải quyết mâu thuẫn của nhận thức cũng là quá trình loại bỏ dần những nhận thức sai lầm đã phạm phải. Kết quả của quá trình đó là hình ảnh chủ quan được tạo ra ngày càng có tính bản chất, có nội dung khách quan hơn và cụ thể hơn. Trong quá trình đó không ngừng nảy sinh, vận động và giải quyết các mâu thuẫn của nhận thức để tạo ra các khái niệm, phạm trù, quy luật nhằm phản ánh đúng bản chất của thế giới vật chất đang vận động, chuyển hoá và phát triển không ngừng.

**Câu hỏi 28. Tồn tại xã hội, ý thức xã hội và mối quan hệ biện chứng giữa chúng?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất-xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên-môi trường địa lý; dân số và mật độ dân số v.v, trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc v.v cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

2) Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận v.v nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần trong quá trình lịch sử. Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học v.v).

Kết cấu của ý thức xã hội gồm a) Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán v.v của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống hàng ngày và phản ánh đời sống đó. Quá trình phản ánh này thường mang tính tự phát, chỉ ghi lại những biểu hiện bề mặt bên ngoài của xã hội. b) Hệ tư tưởng xã hội (hệ tư tưởng) là trình độ cao của ý thức xã hội được hình thành khi con người đã có được nhận thức sâu sắc hơn các điều kiện sinh hoạt vật chất của mình; là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo v.v) kết quả sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội. Có hai loại hệ tư tưởng là +) Hệ tư tưởng khoa học- phản ánh chính xác, khách quan tồn tại xã hội +) Hệ tư tưởng không khoa học- phản ánh sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc tồn tại xã hội.

3) Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội

a) Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội. +) Tồn tại xã hội là cái thứ nhất, ý thức xã hội là cái thứ hai. Tồn tại xã hội quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận động của ý thức xã hội; ý thức xã hội phản ánh cái lôgic khách quan của tồn tại xã hội. +) Tồn tại xã hội thay đổi là điều kiện quyết định để ý thức xã hội thay đổi. Mỗi khi tồn tại xã hội, đặc biệt là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội cũng dần biến đổi theo. +) Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội không gián đoạn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất kỳ tư tưởng, quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi xét cho đến cùng mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh, bằng cách này hay cách khác, trong các tư tưởng ấy. Như vậy, sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội phải được xem xét một cách biện chứng.

b) Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở +) ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do không phản ánh kịp những thay đổi của tồn tại xã hội do sức ỳ của thói quen, truyền thống, tập quán và tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội v.v tiếp tục tồn tại sau khi những điều kiện lịch sử sinh ra chúng đã mất đi từ lâu; do lợi ích nên không chịu thay đổi. +) ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Do tính năng động của ý thức, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội; dự báo được quy luật và có tác dụng tổ chức,

hướng hoạt động thực tiễn của con người vào mục đích nhất định. +) ý thức xã hội có tính kế thừa. Quan điểm, lý luận của mỗi thời đại được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước. Kế thừa có tính tất yếu khách quan; có tính chọn lọc và sáng tạo; kế thừa theo quan điểm lợi ích; theo truyền thống và đổi mới. Lịch sử phát triển của các tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của tư tưởng nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của nền kinh tế.

d) Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng gây ảnh hưởng tới tồn tại xã hội. Thông thường, trong mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu tác động và chi phối các hình thái ý thức xã hội khác. Điều này nói lên rằng, các hình thái ý thức xã hội không chỉ chịu sự tác động quyết định của tồn tại xã hội, mà còn chịu sự tác động lẫn nhau. Mối liên hệ và tác động lẫn nhau đó giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những tính chất và những mặt không thể giải thích trực tiếp được bằng các quan hệ vật chất.

d) Sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Đó là sự tác động nhiều chiều với các phương thức phức tạp. Sự tác động này thể hiện mức độ phù hợp giữa tư tưởng với hiện thực; sự xâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng cả chiều sâu, chiều rộng và phụ thuộc vào khả năng hiện thực hoá ý thức xã hội của giai cấp và đảng phái. Như vậy, ý thức xã hội, với tính cách là thể thống nhất độc lập, tích cực tác động ngược trở lại lên tồn tại xã hội nói riêng và lên đời sống xã hội nói chung.

### **Câu 29. Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sản xuất vật chất là hoạt động khi con người sử dụng công cụ lao động tác động (trực tiếp hay gián tiếp) vào đối tượng lao động nhằm cải biến các dạng vật chất của tự nhiên, tạo ra của cải cần thiết mà các dạng vật chất trong tự nhiên không có để thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo. Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng được tạo nên từ ba yếu tố cơ bản là sức lao động của người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

2) Phương thức sản xuất biểu thị cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người; cách thức mà con người tiến hành sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Mỗi phương thức sản xuất đều có yếu tố kỹ thuật và kinh tế của mình; trong đó yếu tố kỹ thuật là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để tác động biến đổi các đối tượng của quá trình đó; còn yếu tố kinh tế của phương thức sản xuất là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào. Hai yếu tố trên của phương thức sản xuất vận động theo hướng tách biệt và phụ thuộc lẫn nhau tạo ra vai trò của phương thức sản xuất là quy định tính chất, kết cấu, sự vận động và phát triển của xã hội.

3) Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Sản xuất vật chất luôn giữ vai trò quy định sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội loài người; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội; là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển của xã hội loài người

a) Mọi thành viên trong xã hội đều tiêu dùng (ăn, uống, ở, mặc v.v). Những thứ có sẵn trong tự nhiên không thể thỏa mãn mọi nhu cầu của con người, nên nó phải sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan cơ bản; là một hành động lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây con người vẫn phải tiến hành. Cùng với việc cải biến giới tự nhiên, con người cũng cải biến chính bản thân mình và cải biến cả các

mối quan hệ giữa con người với nhau và chính việc cải biến đó làm cho việc chinh phục giới tự nhiên đạt hiệu quả cao hơn.

b) Xã hội loài người tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ sản xuất vật chất. Lịch sử xã hội loài người, do vậy và trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất.

c) Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành nên các mối quan hệ xã hội khác. Xã hội loài người là một tổ chức vật chất và giữa các yếu tố cấu thành nó cũng có những kiểu quan hệ nhất định. Các quan hệ xã hội về nhà nước, chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v (cái thứ hai) đều được hình thành và phát triển trên cơ sở sản xuất vật chất (cái thứ nhất) nhất định. Trong quá trình đó, con người đồng thời cũng sản xuất ra và tái sản xuất ra những quan hệ xã hội của mình.

d) Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tiến bộ xã hội. Sản xuất vật chất không ngừng được các thế hệ người phát triển từ thấp đến cao. Mỗi khi phương thức sản xuất thay đổi, quan hệ giữa người với người trong sản xuất cũng thay đổi; và do vậy, mọi mặt của đời sống xã hội đều có sự thay đổi theo sự tiến bộ của phương thức sản xuất.

### **Câu 30. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất (cái thứ hai) với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) tạo nên quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Phát hiện ra quy luật này, chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định trong xã hội còn đối kháng giai cấp, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện là mâu thuẫn giữa các giai cấp và chỉ bằng đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội thì mâu thuẫn đó mới được giải quyết. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản thể hiện sự vận động nội tại của phương thức sản xuất và tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất này bằng phương thức sản xuất khác; dẫn đến hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn; nghĩa là xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử-tự nhiên.

2) Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất. a) Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất-kỹ thuật của hình thái kinh tế-xã hội; là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, thể hiện năng lực thực tế chinh phục giới tự nhiên bằng sức mạnh của con người trong quá trình đó. Sự phát triển của lực lượng sản xuất quy định sự hình thành, tồn tại và chuyển hoá giữa các hình thái kinh tế-xã hội, từ hình thái thấp, ít tiến bộ lên hình thái cao, tiến bộ hơn.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất +) Tư liệu sản xuất, gồm công cụ lao động, đối tượng lao động và phương tiện lao động; trong đó, \*) công cụ lao động (là những vật thể hay phức hợp vật thể nối con người với đối tượng lao động; truyền tác động từ con người đến đối tượng lao động), "là sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá", có tác dụng "nối dài bàn tay" và "nhân sức mạnh trí tuệ" của con người. C. Mác coi công cụ lao động là bộ phận quan trọng, động nhất trong quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong mọi thời đại, việc chế tạo ra, cải tiến và hoàn thiện công cụ lao động đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất được mở rộng thì đối tượng lao động càng được đa dạng hoá; xuất hiện ngành nghề mới dẫn đến sự phân công lao động ngày càng cao. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, sự phát triển của sản xuất; là tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các nấc thang kinh tế của xã hội loài người. \*) Đối tượng lao động là bộ phận của giới tự nhiên được đưa vào sản xuất, chịu sự tác động của con người. Những sản phẩm có sẵn như đất đai, sông



ngòi, biển, khoáng sản, lâm sản, hải sản v.v và bằng lao động sáng tạo của mình, con người còn tạo ra những đối tượng lao động mới; những sản phẩm không có sẵn trong tự nhiên như sợi tổng hợp, hoá chất, hợp kim, các nguyên, nhiên, vật liệu và cây con mới v.v.

\*) Phương tiện lao động gồm đường xá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển và thông tin liên lạc v.v

+) Người lao động là những người có thể lực, kỹ năng, kinh nghiệm lao động và biết sử dụng tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Người lao động không chỉ phát triển về thể lực, mà còn phát triển cả về trí lực, nhạy bén và tính sáng tạo trong lao động. Trí tuệ cao, trình độ chuyên môn giỏi, đạo đức nghề nghiệp trong sáng là những yếu tố quan trọng của người lao động. Lao động ngày càng có trí tuệ và là lao động trí tuệ. Đạo đức nghề nghiệp là tính chất quan trọng của người lao động, là nền tảng định hướng giá trị trong từng hành động cụ thể của người lao động đối với mình và xã hội; là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nói riêng, xã hội nói chung. Những tính chất trên của người lao động có được, một mặt nhờ năng khiếu, mặt khác do chính sách đào tạo, bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp.

+) Khoa học được coi là một trong những yếu tố thành phần của lực lượng sản xuất. Hiện nay, khái niệm khoa học còn được mở rộng sang lĩnh vực công nghệ. Khoa học-công nghệ đang trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp", trở thành "lực lượng sản xuất độc lập" là đặc điểm thời đại của sản xuất vật chất hiện nay.

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được đo bằng trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội; trình độ ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất; kinh nghiệm, kỹ năng lao động thể hiện qua khả năng chinh phục tự nhiên của con người.

b) Quan hệ sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội); là quan hệ cơ bản, quy định mọi quan hệ xã hội khác; phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ xã hội. Trong quy luật này, quan hệ sản xuất mang tính thứ hai, do lực lượng sản xuất quy định.

Các yếu tố của quan hệ sản xuất. +) Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất- là quan hệ sở hữu giữa "những nhóm người"; quy định địa vị của từng nhóm người trong sản xuất xã hội. Địa vị đó lại quy định cách thức tổ chức, phân công và quản lý sản xuất; quy định phương thức phân phối sản phẩm lao động cho các nhóm người theo địa vị của họ đối với sản xuất xã hội và cuối cùng, địa vị đó của mỗi nhóm người tạo cơ sở để nhóm người này chiếm đoạt sức lao động của nhóm người khác. Như vậy, quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò là quan hệ xuất phát, cơ bản, quy định các quan hệ khác. Trong lịch sử loài người từ nguyên thủy đến nay đã có hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội. Trong đó, có ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tư nhân cơ bản, tương ứng với ba hình thức người bóc lột người là sở hữu chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và hai hình thức cơ bản sở hữu tư liệu sản xuất xã hội là sở hữu nguyên thủy (bộ tộc, bộ lạc) và sở hữu cộng sản.

+) Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động có khả năng quy định quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của sản xuất vật chất cụ thể. Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động luôn có xu hướng thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất vật chất cụ thể. Do vậy, việc sử dụng quan hệ này, hoặc tạo điều kiện hoặc làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Mỗi hình thức quan hệ sản xuất có một kiểu tổ chức, quản lý sản xuất và phân công lao động riêng. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quy định kiểu tổ chức, phân công và quản lý lao động.

+) Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất

vật chất. Tính chất và hình thức phân phối, mức độ thu nhập của các giai cấp và của các tầng lớp xã hội đều phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động. Mặc dù bị phụ thuộc nhưng do có khả năng kích thích trực tiếp đến lợi ích của người lao động, nên quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là “chất xúc tác” của sản xuất vật chất. Quan hệ này có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sản xuất vật chất, làm toàn bộ đời sống kinh tế xã hội năng động, hoặc kìm hãm sản xuất vật chất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Trong quá trình sản xuất vật chất, ba thành phần cơ bản trên đây của quan hệ sản xuất có quan hệ hữu cơ với nhau tạo nên sự ổn định tương đối so với sự vận động thường xuyên của lực lượng sản xuất. Mỗi yếu tố của quan hệ sản xuất có vai trò và ý nghĩa tác động lên sản xuất xã hội khác nhau; trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quy định đối với hai quan hệ còn lại và quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động có thể góp phần củng cố, phát triển quan hệ sản xuất và cũng có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu đó.

3) Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Như trên đã phân tích, trong quá trình sản xuất, con người đồng thời chịu sự quy định của hai mối quan hệ là quan hệ với tự nhiên và quan hệ giữa người với người. Hai mối quan hệ này tác động qua lại lẫn nhau tạo nên quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển của xã hội. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chỉ rõ sự phụ thuộc của quan hệ sản xuất vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tác động ngược trở lại lực lượng sản xuất.

a) Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng, là nội dung vật chất; quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức kinh tế của phương thức sản xuất. Nội dung (lực lượng sản xuất) là cái quy định, thay đổi trước; hình thức (quan hệ sản xuất) phụ thuộc vào nội dung, thay đổi sau.

b) Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất thể hiện ở quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất theo hướng tích cực (phù hợp) và hướng tiêu cực (không phù hợp). Khi phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất sẽ tạo địa bàn, mở đường và trở thành động lực cơ bản thúc đẩy và khi không phù hợp, quan hệ sản xuất sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất còn thể hiện ở quan hệ sản xuất quy định mục đích sản xuất; tác động lên thái độ người lao động; lên tổ chức, phân công lao động xã hội; lên khuynh hướng phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ để từ đó hình thành hệ thống yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tiễn cho thấy, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có quan hệ sản xuất hợp lý, đồng bộ với nó.

c) Mỗi quan hệ giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bao hàm sự chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn. Khi phương thức sản xuất mới ra đời, quan hệ sản xuất phát triển kịp và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất thì được gọi là sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó thể hiện ở chỗ, cả ba yếu tố của quan hệ sản xuất tạo “địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển; nghĩa là quan hệ sản xuất tạo điều kiện sử dụng và kết hợp tối ưu người lao động với tư liệu sản xuất, nhờ đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của mình.

Nhưng trong quá trình lao động, con người luôn tìm cách cải tiến, hoàn thiện và chế tạo ra những công cụ lao động mới, đỡ chi phí mà năng suất, hiệu quả lao động cao hơn. Cùng với điều đó, kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, tri thức khoa học cũng tiến bộ hơn

và phát triển hơn. Trong quá trình này, quan hệ sản xuất thường phát triển chậm hơn nên sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không phải là vĩnh viễn mà khi tới giai đoạn, nơi lực lượng sản xuất phát triển lên trình độ mới, thì tình trạng phù hợp trên sẽ bị phá vỡ; xuất hiện mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn trên tồn tại đến một lúc nào đó thì quan hệ sản xuất sẽ "trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất", níu kéo sự phát triển của lực lượng sản xuất, người ta gọi là sự không phù hợp (hay mâu thuẫn) giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nguyên nhân của phù hợp hay không phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là do tính năng động của lực lượng sản xuất mâu thuẫn với tính ổn định tương đối của quan hệ sản xuất. Phù hợp, không phù hợp có tính biện chứng, nghĩa là trong sự phù hợp đã có những biểu hiện không phù hợp và trong không phù hợp đã chứa đựng những điều kiện, yếu tố để chuyển thành phù hợp. "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có (...) trong đó từ trước đến nay lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng". Cách mạng xã hội, do vậy có mục đích cơ bản là giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bằng cách xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay vào đó một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất; mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển tiếp theo. Cứ như thế, sự phát triển biện chứng của phương thức sản xuất tuân theo chuỗi xích phù hợp, không phù hợp. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự xoá bỏ phương thức sản xuất cũ, tạo điều kiện cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới cao hơn, tiến bộ hơn.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất thông qua các quy luật kinh tế xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế cơ bản.

### **Câu hỏi 31. Phân tích nội dung mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong học thuyết hình thái kinh tế-xã hội. Mỗi xã hội cụ thể đều có một kiểu quan hệ vật chất, kinh tế nhất định và phù hợp với nó là một kiểu quan hệ tư tưởng, tinh thần (quan hệ về chính trị, pháp luật, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v). Những quan hệ tư tưởng, tinh thần này được thể hiện qua những tổ chức xã hội tương ứng (nhà nước, đảng phái chính trị, toà án, giáo hội và các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp v.v). Mối liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) với quan hệ tư tưởng, tinh thần (cái thứ hai) trong xã hội được chủ nghĩa duy vật biện chứng phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng.

2) Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng.

a) Cơ sở hạ tầng (hạ tầng các mối quan hệ vật chất, kinh tế) là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Các yếu tố của cơ sở hạ tầng. Các yếu tố cơ bản của một cơ sở hạ tầng cụ thể gồm +)

Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất trước đó. +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đang tồn tại chủ đạo. +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tương lai. +) Những kiểu quan hệ kinh tế khác. Trong một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất thì quan hệ sản xuất đang thống trị trong xã hội đó giữ vai trò chủ đạo, chi phối các kiểu quan hệ sản xuất khác và các thành phần kinh tế bởi nó quy định tính chất của cơ sở hạ tầng. Sự đối kháng giai cấp và tính chất của sự đối kháng đó

bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng. Các yếu tố của cơ sở hạ tầng- hệ thống các quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định- một mặt, trong quan hệ đối với lực lượng sản xuất, giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất đang tồn tại; mặt khác- trong quan hệ đối với các quan hệ chính trị-xã hội, giữ vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế- cơ sở cho sự thiết lập kiến trúc thượng tầng của xã hội.

b) Kiến trúc thượng tầng (thượng tầng các mối quan hệ tư tưởng, chính trị) là +) toàn bộ những quan điểm xã hội (chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v) với +) những thiết chế tương ứng (nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội v.v) và +) những mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố đó của kiến trúc thượng tầng.

“Toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hạ tầng hiện thực đó”.

Các yếu tố cơ bản của một kiến trúc thượng tầng gồm +) những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị. +) tàn dư những quan điểm xã hội của xã hội trước. +) quan điểm và tổ chức xã hội của các giai cấp mới ra đời. 4) quan điểm và tổ chức xã hội của các tầng lớp trung gian. Trong đó, những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị quy định tính chất kiến trúc thượng tầng. Bộ phận có quyền lực mạnh nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp là nhà nước; công cụ vật chất cụ thể của giai cấp thống trị về mặt kinh tế, chính trị và pháp luật. Nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới được truyền bá và thống trị được đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng và các thể chế giai cấp đó cũng giữ địa vị thống trị trong xã hội.

3) Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng

a) Cơ sở hạ tầng quy định kiến trúc thượng tầng. +) Tính chất của kiến trúc thượng tầng do tính chất của cơ sở hạ tầng quy định. Trong các quan hệ xã hội, quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) quy định quan hệ tinh thần, tư tưởng (cái thứ hai). Mâu thuẫn trong đời sống vật chất, kinh tế, xét cho đến cùng, quy định mâu thuẫn trong đời sống tinh thần, tư tưởng. +) Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm biến đổi quan hệ sản xuất, kéo theo sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và thông qua sự biến đổi này, làm biến đổi kiến trúc thượng tầng. Trong đó quan điểm chính trị, pháp luật v.v thay đổi trước; tôn giáo, nghệ thuật v.v biến đổi sau, thậm chí chúng còn được kế thừa trong kiến trúc thượng tầng mới. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế-xã hội cụ thể cũng như trong quá trình chuyển hoá từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác, có nghĩa là mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của riêng mình (là tính lịch sử-cụ thể của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng). +) Sự phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng phong phú và phức tạp. Bên trong kiến trúc thượng tầng cũng có những mối liên hệ tác động lẫn nhau, đôi khi dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng mà không do cơ sở hạ tầng gây nên. Nhưng suy cho đến cùng, mọi sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng đều có cơ sở từ những sự biến đổi trong cơ sở hạ tầng.

b) Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Trong đời sống xã hội, các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động, bằng nhiều hình thức khác nhau, theo những cơ chế khác nhau, ở mức độ này hay ở mức độ kia, ở vai trò này hoặc vai trò khác đối với cơ sở hạ tầng. +) Trong mỗi kiến trúc thượng tầng còn kế thừa một số yếu tố của kiến trúc thượng tầng trước. Các yếu tố chính trị, pháp luật tác động trực tiếp, còn triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v tác động gián tiếp đối với cơ sở hạ tầng, bị các yếu tố chính trị, pháp luật chi phối. +) Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố vật chất có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực,

bao gồm những yếu tố vật chất như cảnh sát, toà án, nhà tù để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị. Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng được thể hiện ở chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ. Trong đó, nhà nước, dựa trên hệ tư tưởng, kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù, để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị.

Tác dụng những tác động của kiến trúc thượng tầng lên cơ sở hạ tầng sẽ là tích cực khi tác động đó cùng chiều với sự vận động của các quy luật kinh tế khách quan, nếu trái lại, thì sẽ gây trở ngại cho sự phát triển sản xuất, cản đường phát triển của xã hội. Kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh, nhưng không thay thế được yếu tố vật chất, kinh tế; nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm sự phát triển của kinh tế-xã hội thì sớm hay muộn, bằng cách này cách khác, kiến trúc thượng tầng đó sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới, thúc đẩy kinh tế-xã hội tiếp tục phát triển.

### **Câu hỏi 32. Hình thái kinh tế -xã hội?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm hình thái kinh tế-xã hội. Hình thái kinh tế-xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

2) Cấu trúc của hình thái kinh tế-xã hội là hệ thống hoàn chỉnh, phức tạp, trong đó lĩnh vực kinh tế gồm các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng; ngoài ra, hình thái kinh tế-xã hội còn bao gồm các lĩnh vực chính trị, lĩnh vực tư tưởng và lĩnh vực xã hội. Mỗi lĩnh vực của hình thái kinh tế-xã hội vừa tồn tại độc lập với nhau, vừa tác động qua lại, thống nhất với nhau; chúng gắn bó với quan hệ sản xuất và cùng biến đổi với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

3) Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội. Các mặt của hình thái kinh tế-xã hội tác động qua lại với nhau tạo nên các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà “sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên”. Lịch sử xã hội do con người làm ra; con người tạo ra các quan hệ xã hội của mình và đó là xã hội. Nhưng sự vận động của xã hội lại tuân theo quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người mà nguồn gốc sâu xa của sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội nằm ở sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây nên sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, sự thay đổi của quan hệ sản xuất (với tư cách là cơ sở hạ tầng) sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi và do vậy, hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Sự thay thế nhau như vậy giữa các hình thái kinh tế-xã hội là con đường phát triển chung của nhân loại.

Tuy nhiên, con đường phát triển của mỗi dân tộc còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hoá, chính trị, quốc tế cụ thể v.v không giống nhau tạo nên sự đa dạng trong sự phát triển chung của nhân loại. Có những dân tộc tuần tự trải qua, có những dân tộc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó. Sự biến đổi đó của hình thái kinh tế-xã hội không chịu sự tác động của con người mà tuân theo các quy luật xã hội khách quan trên; suy ra sự biến đổi này là quá trình lịch sử-tự nhiên theo con đường tuần tự hoặc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó.

### **Câu hỏi 33. Giai cấp và đấu tranh giai cấp?**

### **Đáp.** Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Giai cấp là một phạm trù kinh tế-xã hội có tính lịch sử; luôn biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử. Học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin là công cụ lý luận để tìm hiểu bản chất xã hội có giai cấp và xây dựng xã hội không có giai cấp. Nội dung lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp do C.Mác đưa ra vào năm 1852, theo đó a) Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của sản xuất. b) Đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến chuyên chính vô sản. c) Bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu tất cả mọi giai cấp và tiến tới xã hội không có giai cấp. Như vậy, các giai cấp chỉ tồn tại trong những giai đoạn nhất định của lịch sử, trong mỗi phương thức sản xuất cụ thể.

2) Định nghĩa giai cấp. "Người ta gọi là giai cấp những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định". Như vậy, sự khác nhau về địa vị trong chế độ kinh tế-xã hội giữa các tập đoàn người dẫn đến việc tập đoàn này dùng địa vị đó của mình để chiếm đoạt sức lao động của tập đoàn khác tạo nên bản chất những xung đột giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Ngoài giai cấp, trong xã hội còn có tầng lớp, đẳng cấp. Tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ; tầng lớp tiểu tư sản trong xã hội tư bản; tầng lớp trí thức luôn có vai trò quan trọng về kinh tế-xã hội, chính trị-văn hoá trong tất cả các xã hội trong lịch sử. Đẳng cấp được phân chia từ giai cấp, khác nhau về địa vị thực tế trong xã hội và địa vị pháp lý trong nhà nước. Nhưng sự phân chia tầng lớp, đẳng cấp không thể hiện được bản chất của những tập đoàn người trong xã hội.

3) Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định đấu tranh giai cấp là quy luật vận động của xã hội có đối kháng giai cấp. Đó là cuộc đấu tranh giữa người bị áp bức chống lại kẻ áp bức; người bị bóc lột chống lại kẻ bóc lột mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

a) Định nghĩa đấu tranh giai cấp. "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản". Như vậy, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau (lợi ích cơ bản là những giá trị vật chất và tinh thần để thoả mãn nhu cầu nhất định của một giai cấp). Do sự đối lập về lợi ích mang tính đối kháng nên đấu tranh giai cấp là tất yếu

b) Các hình thức đấu tranh giai cấp là đấu tranh kinh tế; đấu tranh tư tưởng và đấu tranh chính trị. Muốn giải phóng về kinh tế, phải đấu tranh tư tưởng và tiến lên đấu tranh chính trị để giành chính quyền. "Bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị". Trong cuộc đấu tranh giai cấp, mỗi giai cấp đều muốn tập hợp quanh mình những giai cấp khác, phù hợp về lợi ích cơ bản, lâu dài hoặc có thể là những lợi ích không cơ bản và tạm thời. Đó là liên minh giai cấp trong đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp là một yếu tố tất yếu trong đấu tranh giai cấp.

c) Vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội có đối kháng giai cấp của đấu tranh giai cấp. Chúng ta thấy rằng, khi sự phát triển của lực lượng sản xuất tiến tới mức độ mà quan hệ sản xuất trở thành vật cản của sự phát triển đó thì xảy ra mâu thuẫn giữa chúng với

nhau. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, do lợi ích giai cấp, giai cấp thống trị bằng mọi cách để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất đang mang lại lợi ích cho mình, nên giai cấp đó dùng mọi biện pháp, trong đó có biện pháp sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp những giai cấp mới đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến hơn. Xây dựng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển, là giải quyết mâu thuẫn trên; xác lập phương thức sản xuất mới, thúc đẩy xã hội phát triển là mục đích của đấu tranh giai cấp. Muốn thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì phải thông qua đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh ấy sẽ dẫn đến cách mạng xã hội để xoá bỏ giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất đang thống trị. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động và phát triển của xã hội do tính chất, trình độ phát triển của đấu tranh giai cấp quy định. Có cuộc cách mạng xã hội chỉ thay thế hình thức áp bức, bóc lột, cai trị; có cuộc cách mạng giải phóng giai cấp bị bóc lột, cai trị khi đồng thời giải phóng cả giai cấp bóc lột, cai trị, do đó giải phóng toàn xã hội khỏi bóc lột, cai trị. Có thể nói, các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp đều xuất phát từ lợi ích kinh tế, nhằm giải quyết vấn đề kinh tế và từ vấn đề này giải quyết những vấn đề khác để thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp là phương pháp cơ bản, là đầu tàu của lịch sử, là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế-xã hội, là động lực để thúc đẩy sự phát triển các mặt khác nhau của đời sống xã hội.

### **Câu hỏi 34. Cách mạng xã hội?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm bốn ý lớn

1) Cách mạng xã hội là khái niệm dùng để chỉ sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; là bước nhảy trong sự phát triển của xã hội. Kết quả của cách mạng xã hội là sự thay thế một hình thái kinh tế-xã hội này bằng một hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Cách mạng xã hội có nguyên nhân từ sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất, con người tất yếu phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ đã trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất và thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã thay đổi và mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự diệt vong của phương thức sản xuất cũ, đã lỗi thời và sự ra đời của phương thức sản xuất mới, phù hợp với lực lượng sản xuất mới. Phương thức sản xuất mới ra đời kéo theo sự thay đổi của các yếu tố của kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước. Bởi vậy, cách mạng xã hội là bước phát triển nhảy vọt căn bản không những chỉ của phương thức sản xuất mà còn của toàn bộ các lĩnh vực trong đời sống xã hội.

2) Hình thức và phương pháp cách mạng. Cách mạng diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh giai cấp dẫn tới thay đổi chế độ chính trị; nội chiến cách mạng; cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân v.v. Cách mạng có nhiều phương pháp, nhưng bạo lực cách mạng (bạo lực chính trị, bạo lực vũ trang) vẫn là phương pháp cách mạng phổ biến và tất yếu của cách mạng xã hội. Trong khi khẳng định bạo lực cách mạng, lý luận mácxít không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình; kể cả việc sử dụng con đường nghị trường; song thắng lợi của nó chỉ được đảm bảo khi có sức mạnh của phong trào quần chúng. Xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại không bác bỏ quan điểm mácxít về bạo lực. Xu thế đó được tạo ra bởi chính sự lớn mạnh của các phong trào vì hoà bình; bởi tương quan giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng đã thay đổi.

3) Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất đã lỗi thời bằng quan hệ sản xuất tiên tiến thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và do vậy thay thế

hình thái kinh tế-xã hội cũ bằng hình thái kinh tế-xã hội mới, cao hơn, tiến bộ hơn. Trong cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, trở thành đầu tàu của lịch sử. Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế và mâu thuẫn xã hội tương ứng; nó quy định lực lượng và động lực của cuộc cách mạng đó. Lực lượng của cách mạng xã hội là giai cấp và những giai cấp, các tầng lớp nhân dân có lợi ích gắn bó với cuộc cách mạng xã hội đó; là những điều kiện lịch sử cụ thể mà trong đó cách mạng xã hội nổ ra. Lực lượng lãnh đạo cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, đại biểu cho phương thức sản xuất mới. Động lực của cách mạng xã hội là giai cấp có lợi ích cơ bản gắn liền với mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội.

4) Các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử xã hội loài người. Lịch sử nhân loại đã trải qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua năm phương thức sản xuất nối tiếp nhau, từ nguyên thủy lên chiếm hữu nô lệ, từ nô lệ lên phong kiến, từ phong kiến lên tư sản và từ tư sản lên chủ nghĩa xã hội- giai đoạn đầu của hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa. Cách mạng của giai cấp vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Nếu như tất cả các cuộc cách mạng xã hội trước đó chỉ là sự thay thế các hình thức khác nhau của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế các hình thức khác nhau của chế độ người bóc lột người, thì cách mạng xã hội của giai cấp vô sản có mục tiêu là xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người, không giai cấp.

### **Câu hỏi 35. Vấn đề con người trong chủ nghĩa Mác-Lênin?**

**Đáp.** Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Trong chủ nghĩa Mác-Lênin, con người luôn là nội dung cơ bản. Tìm bản chất con người để giải phóng con người khỏi xã hội tư bản cũ với những giai cấp và những sự đối kháng giai cấp của nó; xây dựng một liên hiệp, trong đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người là mục đích cuối cùng của chủ nghĩa Mác-Lênin về con người.

2) Bản chất con người a) Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội. +) Là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của giới tự nhiên; con người có nhu cầu tự nhiên nên phải tuân theo sự chi phối của các quy luật tự nhiên. Là một thực thể tự nhiên-sinh vật, con người cũng tồn tại với những bản năng và nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, sinh con v.v và chịu sự chi phối của quy luật tự nhiên như quy luật sinh học (trao đổi chất, di truyền, biến dị, thích nghi môi trường sống v.v). +) Cái khác biệt giữa con người với con vật là bản năng của con người đã được ý thức; quy luật tâm lý, ý thức của con người được hình thành từ nền tảng sinh học như tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí v.v giúp con người khai thác, cải tạo tự nhiên và sáng tạo thêm những gì mà tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình. Bản năng của con vật là bản năng sinh tồn thuần túy, cuộc sống của nó hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. yếu tố tự nhiên-sinh vật ở con người là tiền đề, là điều kiện cần thiết cho sự hình thành và hoạt động của con người. Yếu tố đó tồn tại vĩnh viễn bởi nó là cái sinh vật, cái vật chất sinh lý của con người. Xã hội càng văn minh, con người càng phát triển thì bản năng động vật của nó càng thu hẹp lại, nhường chỗ cho những hành vi tự giác. Con người là một thực thể xã hội hoạt động có ý thức và sáng tạo. Là sản phẩm của quá trình xã hội hóa; có nhu cầu xã hội nên phải tuân theo các chuẩn mực xã hội; con người có bản tính xã hội. Bản chất xã hội của con người được thể hiện trong các hoạt động xã hội mà trước hết là trong sản xuất vật chất để duy trì đời sống của mình. Lao động là hành vi lịch sử đầu tiên, là hoạt động bản chất của con người mà nhờ đó con người tách ra khỏi động vật. Con người chỉ tồn tại với tư cách là con người trong quan hệ với con người, với thế giới xung quanh. Hệ thống các quan hệ xã hội của con người được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn và tham



gia vào đời sống xã hội và đến lượt mình, chúng quy định đời sống xã hội, quy định bản chất xã hội của con người. Như vậy, quan hệ xã hội là yếu tố cấu thành, là đặc trưng bản chất của con người. Bản chất xã hội đó được xây dựng từ cơ sở thực thể tự nhiên-sinh vật của con người.

b) Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội. Về bản chất, con người khác với con vật ở cả ba mặt, trong quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, quan hệ giữa con người với xã hội và quan hệ giữa con người với chính bản thân mình. Trong đó quan hệ giữa con người với xã hội là quan hệ bản chất nhất. Không có con người trừu tượng sống ngoài điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội, mà ngược lại trong điều kiện, hoàn cảnh và bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển về thể lực, trí lực và chỉ trong các mối quan hệ xã hội trên và các quan hệ khác như giai cấp, dân tộc, thời đại, chính trị, kinh tế, cá nhân, gia đình, xã hội v.v, con người mới thể hiện bản chất của mình. Nhấn mạnh mặt xã hội là coi bản chất xã hội của con người là yếu tố cơ bản nhất để phân biệt con người với động vật và cũng để khắc phục thiếu sót của các nhà triết học không thấy được bản chất xã hội của con người. Hơn nữa, bản chất trên mang tính phổ biến nhưng không phải là cái duy nhất; do vậy, cũng phải thấy cái riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về phong cách, nhu cầu, lợi ích v.v trong cộng đồng xã hội.

c) Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử. Con người tác động, cải biến tự nhiên bằng hoạt động thực tiễn của mình, thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Lao động vừa là điều kiện cho sự tồn tại, phát triển của con người, vừa là phương thức làm biến đổi đời sống xã hội. Không có con người thì cũng không tồn tại các quy luật xã hội, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội.

Bản chất con người luôn vận động, thay đổi cùng với sự thay đổi của điều kiện lịch sử; bản chất đó là hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. “Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy”. Mỗi sự vận động và phát triển của lịch sử quy định sự biến đổi bản chất con người